

Số: /BC-STTTT

Quảng Bình, ngày tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO

Kết quả triển khai chuyển đổi số 09 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ Quý IV năm 2023 của tỉnh Quảng Bình

Thực hiện Chương trình công tác của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh năm 2023¹, trong 9 tháng đầu năm có 14/14 hoạt động trọng tâm đã hoàn thành, cơ bản hoàn thành². Trên cơ sở báo cáo của các sở, ban, ngành, địa phương, Sở Thông tin và Truyền thông - Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo chuyển đổi số xin tổng hợp báo cáo tình hình triển khai chuyển đổi số trong 9 tháng đầu năm và đề xuất nhiệm vụ trọng tâm Quý VI năm 2023 như sau:

I. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

1. Nhận thức số

UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương tích cực phối hợp với các cơ quan báo chí, truyền thông tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức, hưởng ứng, tạo đồng thuận trong xã hội và toàn hệ thống chính trị về chủ đề của năm 2023 “Năm Dữ liệu số quốc gia” Các văn bản, chương trình, kế hoạch của tỉnh đều tiếp tục nhấn mạnh và giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị, địa phương tăng cường phổ biến, quán triệt nhằm tạo sự chuyển biến về tư duy, nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức đối với Chuyển đổi số nói chung và tạo lập, khai thác, bảo vệ dữ liệu nói riêng.

Báo Quảng Bình, Đài Phát thanh và Truyền hình Quảng Bình, Cổng thông tin điện tử tỉnh và Chuyên trang Chuyển đổi số tỉnh tích cực thực hiện,

¹ Chương trình số 17/CTr-BCĐ ngày 31/1/2023 của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số về Chương trình công tác của Ban chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh Quảng Bình năm 2023.

² 10 hoạt động đã hoàn thành, cơ bản hoàn thành: (1) Ban hành văn bản chỉ đạo đẩy mạnh xây dựng, phát triển hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, lĩnh vực; (2) Xây dựng, ban hành Bộ chỉ số Chuyển đổi số (DTI) cấp sở, cấp huyện, cấp xã của tỉnh; (3) Tổ chức phiên họp định kỳ quý I/2023 BCĐCDS tỉnh; (4) Xây dựng, ban hành Kế hoạch của UBND tỉnh về thực hiện hỗ trợ sản xuất nông nghiệp lên sàn TMĐT, thúc đẩy phát triển sản phẩm nông nghiệp đặc trưng theo chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh năm 2023; (5) Xây dựng kiến trúc công nghệ thông tin và Truyền thông (ICT) phát triển đô thị thông minh của tỉnh; (6) Sửa đổi, bổ sung Quyết định của UBND tỉnh về quy chế quản lý, vận hành và cung cấp thông tin trên cổng TTĐT tỉnh và Trang TTĐT thành phần; (7) Tổ chức 03 cuộc họp Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số của tỉnh; 04 hoạt động dự kiến sẽ hoàn thành trong đầu tháng 10; Đã hoàn thành 02 nhiệm vụ của Quý IV (1) Chỉ đạo, triển khai Kế hoạch ngày Chuyển đổi số Quốc gia và Ngày chuyển đổi số tỉnh Quảng Bình năm 2023; (2) Chỉ đạo xây dựng Quyết định của UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác, khai thác và sử dụng Hệ thống tiếp nhận và xử lý phản ánh hiện trường tỉnh Quảng Bình.

đăng phát các tin, bài, phóng sự chuyên đề về công nghệ số, chuyển đổi số³ của tỉnh và trong nước, quốc tế. UBND các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục chỉ đạo Phòng Văn hóa và Thông tin, Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông, UBND cấp xã tổ chức thông tin về chuyển đổi số trên trang thông tin điện tử và triển khai xây dựng, phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số trên hệ thống đài truyền thanh cấp huyện và cơ sở, qua đó tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền về chuyển đổi số; hướng dẫn, phổ cập kiến thức, kỹ năng số cơ bản cho người dân trên địa bàn.

UBND các huyện, thị xã, thành phố đã và đang tích cực chỉ đạo Phòng Văn hóa và Thông tin, Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông, Đài Truyền thanh - Truyền hình cấp huyện, UBND cấp xã tổ chức thông tin về chuyển đổi số trên trang thông tin điện tử và triển khai xây dựng, phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số trên hệ thống đài truyền thanh cấp huyện và cơ sở, qua đó tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền về chuyển đổi số; hướng dẫn, phổ cập kiến thức, kỹ năng số cơ bản cho người dân trên địa bàn.

Trong chuỗi sự kiện chào mừng ngày Chuyển đổi số Quốc gia và Ngày chuyển đổi số tỉnh Quảng Bình năm 2023, Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh đã tổ chức Hội thảo An toàn thông tin trong Chuyển đổi số (05/10); Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức Hội thảo khoa học về ứng dụng công nghệ số trong công tác quản lý, cung cấp thông tin cho báo chí (03/10), tập huấn và triển khai diễn tập thực chiến bảo đảm an toàn, an ninh mạng năm 2023 (09-10/10); Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức Hội thảo chuyển đổi số chuyên đề lĩnh vực Chăn nuôi - Thú y (29/9); Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức Hội thảo khoa học về ứng dụng công nghệ địa không gian và trí tuệ nhân tạo để quản lý nông nghiệp (03/10); Sở Công thương tổ chức Hội nghị tập huấn về thương mại điện tử (04/10); Sở Du lịch tổ chức Hội nghị chuyển đổi số trong lĩnh vực Du lịch (06/10); Sở Văn hóa và Thể thao tổ chức Lễ ra mắt, giới thiệu “Bảo tàng số Quảng Bình” (09/10); Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh thực hiện Chương trình truyền hình tọa đàm “Chuyển đổi số - Vì một cuộc sống tốt đẹp hơn” (10/10); Tỉnh đoàn tổ chức Tọa đàm “Tuổi trẻ sáng tạo, tiên phong chuyển đổi số” (29/9); UBND huyện Quảng Trạch tổ chức Hội nghị triển khai các nội dung chuyển đổi số giai đoạn hiện nay (20/9)...

2. Thể chế số

³ - Báo Quảng Bình có 132 tin, bài, ảnh liên quan tại Chuyên mục Công nghệ số;
 - Đài Phát thanh và Truyền hình Quảng Bình có 09 số chuyên đề "Câu chuyện chuyển đổi số" và 220 tin, bài; phóng sự, phản ánh, phỏng vấn về chuyển đổi số gắn với CCHC;
 - Chuyên mục “Tin tức Chuyển đổi số” của Cổng thông tin điện tử có hơn 95 tin, bài;
 - Chuyên trang Chuyển đổi số (chuyendoiso.quangbinh.gov.vn) do Sở Thông tin và Truyền thông quản lý đăng tải 61 tin, bài, thông tin, tài liệu...

Trong 9 tháng đầu năm 2023, tỉnh ban hành:

- Chỉ thị số 31/CT-TU ngày 05/5/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện “Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử, phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

- Kế hoạch số 2328/KH-UBND ngày 06/12/2022 của UBND tỉnh về thực hiện chuyển đổi số tỉnh Quảng Bình năm 2023;

- Thông báo số 110/TB-VPUBND ngày 11/01/2023 của Văn phòng UBND tỉnh về kết luận của đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh Trần Thắng tại Hội nghị sơ kết 01 năm triển khai Đề án 06 và tổng kết hoạt động chuyển đổi số năm 2022;

- Kế hoạch số 60/KH-UBND ngày 13/01/2023 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 10/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược An toàn, an ninh mạng quốc gia, chủ động ứng phó với các thách thức từ không gian mạng đến năm 2025, tầm nhìn 2030;

- Chương trình số 17/CTr-BCĐ ngày 31/01/2023 của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh về Chương trình công tác của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh Quảng Bình năm 2023;

- Kế hoạch số 139/KH-UBND ngày 08/02/2023 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện nhiệm vụ Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

- Công văn số 266/UBND-KSTT ngày 28/02/2023 của UBND tỉnh về việc đẩy mạnh xây dựng, phát triển hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, lĩnh vực.

- Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 15/3/2023 của UBND tỉnh về việc tiếp tục đẩy mạnh triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử, phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

- Công văn số 526/UBND-KSTT ngày 27/3/2023 của UBND tỉnh về việc thúc đẩy hoạt động hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp công nghệ số trên địa bàn tỉnh;

- Kế hoạch số 666/KH-UBND ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh về hỗ trợ hộ sản xuất nông nghiệp tham gia sản thương mại điện tử, thúc đẩy phát triển sản phẩm nông nghiệp đặc trưng theo Chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh năm 2023;

- Quyết định số 814/QĐ-UBND ngày 14/4/2023 của UBND tỉnh ban hành Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số tỉnh Quảng Bình.

- Kế hoạch số 1207/KH-UBND-NCVX ngày 20/6/2023 về triển khai thực hiện Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17/4/2023 của Chính phủ về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

- Công văn số 2885/VPUBND-KSTT ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh Quảng Bình về kiến nghị, đề xuất chuyển giao dịch vụ "Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính";

- Công văn số 1455/UBND-KSTT ngày 24/7/2023 của UBND tỉnh Quảng Bình tổ chức kiểm thử tính năng, nghiệp vụ trên nền tảng mới Cổng dịch vụ công/Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh (phiên bản thử nghiệm);

- Công văn số 3402/VPUBND-KSTT ngày 14/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Bình triển khai dịch vụ "Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính" trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh;

- Kế hoạch số 1774/KH-UBND ngày 07/9/2023 của UBND tỉnh về Tổ chức ngày Chuyển đổi số tỉnh Quảng Bình năm 2023.

- Quyết định số 29/2023/QĐ-UBND ngày 18/9/2023 của UBND tỉnh Quảng Bình ban hành Quy chế xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng Hệ thống tiếp nhận và xử lý phản ánh hiện trường tỉnh Quảng Bình;

- Quyết định số 2784/QĐ-UBND ngày 3/10/2023 của UBND tỉnh ban hành Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Quảng Bình.

- Quyết định số 2797/QĐ-UBND ngày 4/10/2023 của UBND tỉnh phê duyệt Kiến trúc Công nghệ thông tin và Truyền thông phát triển đô thị thông minh tỉnh Quảng Bình, phiên bản 1.0.

3. Nhân lực số

21/21 các sở, ban, ngành cấp tỉnh kiện toàn Tổ Chỉ đạo Chuyển đổi số do đồng chí Giám đốc, Thủ trưởng cơ quan làm Tổ trưởng; **08/08** UBND huyện, thị xã, thành phố kiện toàn Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số do đồng chí Chủ tịch UBND cấp huyện làm Trưởng ban; **151/151** UBND cấp xã thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo chuyển đổi số do Chủ tịch UBND cấp xã làm Trưởng ban. Toàn tỉnh có 952/1.137 Tổ công nghệ số cộng đồng cấp thôn với 4.067 thành viên.

Theo số liệu thống kê đến thời điểm hiện tại, trong hệ thống cơ quan nhà nước của tỉnh có 35 công chức chuyên trách về CDS⁴; 170 công chức kiêm nhiệm về CDS⁵; 30 viên chức chuyên trách về CDS⁶; 34 viên chức, hợp đồng bán chuyên trách về CDS⁷.

⁴ Sở TT&TT là 07; Văn phòng UBND tỉnh là 04 (Phòng KSTTHC); tại 08 UBND cấp huyện là 24 (Phòng VH&TT 02/ mỗi huyện và Văn phòng HĐND&UBND cấp huyện 01/mỗi huyện).

⁵ 19/21 sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh bố trí công chức kiêm nhiệm tham mưu về CDS. 151/151 UBND cấp xã giao nhiệm vụ cho công chức Văn phòng - Thống kê hoặc công chức Văn hóa - LĐTĐ kiêm nhiệm tham mưu về ứng dụng CNTT, CDS.

⁶ Trung tâm CNTT&TT thuộc Sở TT&TT: 11; Trung tâm Tin học - Công báo thuộc Văn phòng UBND tỉnh: 05; Trung tâm Hành chính công thuộc Văn phòng UBND tỉnh: 03; Trung tâm Tin học và Dịch vụ tài chính công thuộc Sở Tài chính: 03; Trung tâm CNTT TN&MT thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường: 05; Trung tâm Ứng dụng và Thống kê KH&CN thuộc Sở Khoa học và Công nghệ: 02;

Trong 9 tháng đầu năm 2023, Sở Thông tin và Truyền thông đã phối hợp tập đoàn FPT tổ chức tập huấn quản trị mạng và hạ tầng trung tâm dữ liệu điện tử của tỉnh cho **45** cán bộ phụ trách CNTT của các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện; tập huấn vận hành hệ thống Hội nghị trực tuyến đến cấp xã cho 151 xã, phường, thị trấn với hơn **200** cán bộ quản lý vận hành hệ thống Hội nghị trực tuyến tại cấp huyện và cấp xã. Ngoài ra, phối hợp với UBND huyện, thị xã, thành phố tổ chức 07 lớp tập huấn kỹ năng nghiệp vụ viết, cập nhật tin bài trên trang thông tin điện tử; thực hiện thủ tục chứng thực bản sao điện tử từ bản chính; vận hành kho quản lý dữ liệu điện tử và khai thác, tra cứu thông tin công dân từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ giải quyết TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cho hơn **520** cán bộ, công chức cấp huyện, cấp xã.

Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức tập huấn chuyển đổi số cho **156** cán bộ, công chức, viên chức của ngành giáo dục. Sở Kế hoạch và Đầu tư tập huấn quy định, nghiệp vụ đấu thầu qua mạng cho **100** cán bộ, công chức cấp tỉnh, cấp huyện. Sở Công thương tập huấn quản lý nhà nước về thương mại điện tử cho **60** cán bộ, công chức cấp tỉnh, cấp huyện. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh tập huấn nâng cao nhận thức, kỹ năng truyền thông chuyển đổi số cho hơn **120** cán bộ, viên chức, cộng tác viên từ tỉnh đến huyện. UBND huyện Quảng Trạch tập huấn chuyển đổi số cho **300** cán bộ, công chức cấp huyện, cấp xã.

Công an tỉnh chủ trì, phối hợp Sở Tư pháp tổ chức **02** lớp tập huấn nghiệp vụ triển khai 02 nhóm TTHC liên thông theo Đề án 06 cho **190** công chức Tư pháp – Hộ tịch; tham mưu Kế hoạch số 150/KH-TCTTKĐA ngày 28/9/2023 triển khai đào tạo trực tuyến (MOOC) về Đề án 06 trên địa bàn tỉnh cho **2.256** học viên là thành viên Tổ CTTK ĐA 06 và Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số cấp huyện, cấp xã.

4. Hạ tầng số

Hạ tầng viễn thông, trạm thu phát sóng thông tin di động và cáp quang internet băng rộng tiếp tục phát triển và hướng mạnh về bảo đảm phủ sóng ở miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Trung tâm dữ liệu điện tử của tỉnh đã hoàn thành việc nâng cấp theo kế hoạch giai đoạn 2022-2023, bảo đảm hạ tầng phục vụ cho **11** nền tảng, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung hiện tại của tỉnh và triển khai các nền tảng ứng dụng mới..

Hệ thống mạng WAN của tỉnh đã hoàn thành đầu tư, triển khai đến **21** sở, ngành cấp tỉnh và **08** UBND cấp huyện. Hiện nay, Sở Thông tin và Truyền

Trung tâm Tư vấn, xúc tiến đầu tư thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư: 01; Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch thuộc Sở Du lịch: 01.

⁷ Các Trường Đại học, Cao đẳng thuộc UBND tỉnh: 03; các Trường THPT thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo: 31.

thông đang phối hợp nghiên cứu bước đầu đưa một số dịch vụ, ứng dụng, phần mềm dùng chung của tỉnh lên khai thác trên hệ thống.

Hệ thống hội nghị truyền hình chuyên dùng của tỉnh đã hoàn thành nâng cấp, mở rộng ứng dụng đến 151/151 xã, phường, thị trấn, bảo đảm kết nối thông suốt từ Trung ương đến cấp xã.

Trung tâm điều hành thông minh (IOC) tỉnh đã triển khai và thử nghiệm, thí điểm 10 phần mềm, dịch vụ đô thị thông minh (gồm: Hệ thống tiếp nhận và xử lý phản ánh hiện trường, Hệ thống giám sát thông tin trên không gian mạng, Hệ thống giám sát an ninh trật tự, an toàn giao thông, Hệ thống giám sát an toàn thông tin mạng, HTTT phục vụ điều hành kinh tế - xã hội, Hệ thống giám sát cung cấp dịch vụ hành chính công, HTTT ngành Y tế, HTTT ngành Giáo dục, HTTT quan trắc môi trường, HTTT giám sát tàu cá). Các Trung tâm IOC thành phố Đồng Hới, thị xã Ba Đồn duy trì hoạt động ổn định, cung cấp một số ứng dụng đô thị thông minh thiết thực cho người dân, doanh nghiệp.

5. Chính quyền số

- UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương thực hiện Quyết định 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, Kế hoạch số 698/KH-UBND ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh về chuyển đổi số giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 để thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 31/3/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Bình và Kế hoạch số 2328/KH-UBND ngày 06/12/2022 của UBND tỉnh về thực hiện chuyển đổi số tỉnh Quảng Bình năm 2023; đẩy mạnh hoạt động ứng dụng công nghệ số trong hoạt động của cơ quan nhà nước, gắn kết với chương trình cải cách hành chính nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành và chất lượng phục vụ dịch vụ công cho người dân và doanh nghiệp.

- Tổ chức nâng cấp, hoàn thiện, quản lý, vận hành và đẩy mạnh triển khai ứng dụng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh:

+ Công thông tin điện tử tỉnh tiếp tục được mở rộng và hoạt động có hiệu quả. Hiện nay, ngoài Cổng chính của UBND tỉnh, còn có 58 trang thông tin điện tử thành phần của cơ quan cấp tỉnh, 08 UBND cấp huyện, 151 UBND cấp xã. Tỷ lệ trang thông tin điện tử cấp sở cung cấp, cập nhật thông tin thường xuyên là 100%; tỷ lệ trang thông tin điện tử cấp huyện cung cấp, cập nhật thông tin thường xuyên là 88%; tỷ lệ trang thông tin điện tử cấp xã cung cấp, cập nhật thông tin thường xuyên là 42%.

+ Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh được ứng dụng tại tất cả các sở, ban, ngành cấp tỉnh, 08/08 UBND cấp huyện và 151/151 UBND cấp xã. 923/923 thủ tục hành chính (TTHC) của tỉnh đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp bằng hình thức dịch vụ công trực tuyến (DVCTT), đạt

tỷ lệ 100%. Trong đó, đối với 793 DVCTT do tỉnh xây dựng (652 DVCTT toàn trình; 141 DVCTT một phần): Tỷ lệ DVCTT được tích hợp lên Cổng Dịch vụ công quốc gia đạt 100%; tỷ lệ hồ sơ trực tuyến phát sinh đạt 74,2%. Tỷ lệ TTHC đã tích hợp thanh toán trực tuyến 100% (277/277). Tỷ lệ TTHC triển khai thanh toán trực tuyến có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến là 86,9%. Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC đạt tỷ lệ 53,3% (124.209/233.009).

+ Hệ thống QLVB&ĐH tỉnh duy trì hoạt động ổn định, liên thông 3 cấp chính quyền địa phương với Bộ, ngành Trung ương, các địa phương khác và được tích hợp hệ thống theo dõi thực hiện nhiệm vụ của UBND tỉnh. Trong 9 tháng đầu năm đã thực hiện nhận 1.477.652 văn bản điện tử, gửi đi 465.798 văn bản điện tử; tỷ lệ văn bản, hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng tại cơ quan cấp tỉnh là 96%, cấp huyện là 90%, cấp xã là 75%. Số chứng thư số (CTS) chuyên dùng Chính phủ sử dụng trong các cơ quan, tổ chức là 4.898 CTS, trong đó có 642 CTS tổ chức, 4.256 CTS cá nhân.

+ Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh được nâng cấp, đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông, đã triển khai ứng dụng đến các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND cấp huyện. Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu của tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đạt 100%.

+ Hệ thống phần mềm Tiếp nhận và xử lý phản ánh hiện trường của tỉnh tiếp tục duy trì triển khai tại thành phố Đồng Hới. Trong 9 tháng đầu năm đã tiếp nhận và điều phối: 210 tin, trong đó: 153 tin tiếp nhận và điều phối, 57 tin không đủ điều kiện tiếp nhận. Mức độ hài lòng của người dân đạt: 65,51% chấp nhận: 13,80% và không hài lòng: 20,69%. Dự kiến từ tháng 11/2023 sẽ mở rộng triển khai toàn tỉnh (08/08 huyện, thị xã, thành phố).

- Về triển khai thực hiện Đề án 06 trên địa bàn tỉnh. Đến nay, tỉnh đã hoàn thành kết nối Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh với Hệ thống dịch vụ công liên thông của Bộ Công an để phục vụ triển khai 02 DVC liên thông (Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ BHYT cho trẻ dưới 6 tuổi; Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hỗ trợ chi phí mai táng, trợ cấp mai táng) bảo đảm triển khai đầy đủ 25/25 DVC thiết yếu theo yêu cầu của Đề án 06. Trong 9 tháng đầu năm đã thực hiện số hóa hồ sơ **187.591/198.002** (đạt tỷ lệ 94,74%); tiếp nhận 213.047/277.671 hồ sơ qua Cổng DVC trực tuyến (đạt tỷ lệ 76,7%)⁸ thực

⁸ (1) Cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung hộ chiếu phổ thông **24.685/24.685** hồ sơ (100%); (2) Xác nhận số Chứng minh nhân dân khi đã được cấp thẻ CCCD **361/361** hồ sơ (100%); (3) Làm con dấu mới và cấp Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu **109/109** hồ sơ (100%); (4) Thông báo lưu trú **43.593/43.593** hồ sơ (100%); (5) Thu tiền nộp phạt xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ qua thiết bị ghi hình (phạt nguội) **3.337/3.262** hồ sơ (96,3%); (6) Thủ tục làm con dấu thu nhỏ, dấu nổi, dấu xi và cấp Giấy chứng nhận đã đăng ký mẫu con dấu **10/10** hồ sơ (100%); (7) Đăng ký tạm trú **3.822/3.901** hồ sơ (98%); (8) Đăng ký thường trú **54.820/58.276** hồ sơ (94,1%); (9) Đăng ký, cấp biển

hiện DVC trực tuyến theo Đề án 06.

Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tiếp tục duy trì khai thác, sử dụng chức năng khai thác 20 trường thông tin được khai thác từ hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để thay thế các giấy tờ, thành phần hồ sơ về thông tin nơi cư trú và hộ khẩu; tái sử dụng và điền sẵn 25% trường thông tin phải khai báo trên e-form hồ sơ TTHC (285 e-form của 796 quy trình điện tử) (*bao gồm các trường cơ bản như: Họ và tên, ngày sinh, số định danh cá nhân, nơi thường trú, nơi sinh, giới tính và các thông tin khác về nơi cư trú và hộ khẩu*). Kết quả số hóa hồ sơ, giải quyết TTHC đã được trả về Kho dữ liệu của công dân trên Cổng dịch vụ công của tỉnh để công dân có thể tái sử dụng dữ liệu sau này.

- Ngành Tài nguyên và Môi trường tiếp tục triển khai Hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai cấp tỉnh. Xây dựng, phối hợp triển khai nền tảng bản đồ số của tỉnh phục vụ phát triển, ứng dụng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, dùng chung và dịch vụ đô thị thông minh trên nền thông tin địa lý (GIS). Triển khai vận hành thí điểm phần mềm Xác minh thông tin Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên nền tảng ứng dụng công nghệ Blockchain cho điện thoại di động phục vụ nhu cầu tra cứu thông tin Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân và doanh nghiệp trên địa bàn thị xã Ba Đồn để tiến tới áp dụng phần mềm trên toàn tỉnh.

- Ngành Tư pháp, đến tháng 9/2023 đã thực hiện số hóa dữ liệu hộ tịch tại huyện Lệ Thủy; huyện Quảng Ninh, thị xã Ba Đồn với **652.408** hồ sơ, chiếm 56,6%. Dự kiến trong năm 2024 sẽ hoàn thành **500.759** hồ sơ (43,4%) còn lại.

- Các cơ quan, đơn vị khác của tỉnh tiếp tục xây dựng, nâng cấp hoặc nhận chuyển giao triển khai, duy trì ứng dụng các hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu chuyên ngành như: các phần mềm quản lý cầu - đường, quản lý đăng kiểm xe ô tô, quản lý tàu sông, quản lý giấy phép lái xe, quản lý phương tiện thông qua thiết bị giám sát hành trình, quản lý tài sản đường bộ, quản lý tài sản đường thủy... (Sở Giao thông Vận tải); các phần mềm dữ liệu VNFI SHBASE, giám sát tàu cá, quản lý giống, thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, theo dõi diễn biến rừng tích hợp dữ liệu bản đồ quy hoạch 3 loại rừng và bản đồ vùng trọng điểm cháy... (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn); các phần mềm quản lý đối tượng người có công và chế độ chính sách, quản lý trẻ em, quản lý người khuyết tật và nạn nhân bom mìn, quản lý đối tượng tại các cơ sở trợ giúp xã hội, quản lý thương binh, quản lý liệt sĩ, quản lý mộ - nghĩa trang liệt sĩ... (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội); các phần mềm quản lý lữ hành, quản lý hướng dẫn viên (Sở Du lịch); phần mềm quản lý ISO điện tử theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 (Sở Khoa học và Công nghệ); các hệ thống, phần mềm quản lý đầu tư

số mô tô, xe gắn máy **17.279/17.694** hồ sơ (97,7%); (I0) Khai báo tạm vắng **88/101** hồ sơ (87,1%); (II) Cấp lại, đổi thẻ căn cước công dân **888/34.759** hồ sơ (2,6%).

công, quản lý Ngân sách - Kho bạc, quản lý mã quan hệ ngân sách, quản lý nguồn vốn, khai thác báo cáo quyết toán, quản lý tài sản, kế toán hành chính sự nghiệp, kế toán ngân sách xã... của ngành kế hoạch, tài chính...

6. Kinh tế số và xã hội số

Kinh tế số và xã hội số trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát triển. Các tổ chức, doanh nghiệp ngày càng nhận thức rõ hơn việc sử dụng công nghệ số và dữ liệu số làm yếu tố đầu vào chính, sử dụng môi trường số làm không gian hoạt động chính, sử dụng CNTT - viễn thông để đổi mới mô hình kinh doanh, tăng năng suất lao động. Người dân đã tăng cường tiếp cận, rèn luyện kỹ năng số để sử dụng các dịch vụ số, từ đó, hình thành các mối quan hệ mới trong môi trường số, hình thành thói quen số và văn hóa số.

Công an tỉnh duy trì kết quả đã đạt được, đảm bảo 100% công dân đủ điều kiện trên địa bàn tỉnh được cấp CCCD gắn chip, đến tháng 9/2023, toàn tỉnh đã kích hoạt được **395.063/401.833** tài khoản ĐDDT (*đạt tỷ lệ 98,3%*); Có **139** cơ sở lưu trú được phê duyệt đăng ký phần mềm ASM. Trong đó, có **09** cơ sở chính thức sử dụng phần mềm.

Ngành Nội vụ đã tổ chức cập nhật **23.099/26.215** hồ sơ của cán bộ, công chức, viên chức và được kết nối, chia sẻ với CSDLQG về cán bộ, công chức, viên chức do Bộ Nội vụ quản lý thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (*đạt tỷ lệ 88,11%*).

Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông triển khai khảo sát nhu cầu gói hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Nghị định số 80/2021/NĐ-CP của Chính phủ; hướng dẫn các doanh nghiệp truy cập vào các Cổng thông tin *digital.business.gov.vn*, *smedx.vn* để nắm thông tin về các Chương trình; tiếp cận kiến thức, tài liệu về chuyển đổi số; thực hiện tự đánh giá mức độ chuyển đổi số và đăng ký tham gia sử dụng các nền tảng số của Chương trình... Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx là **980** doanh nghiệp, đạt tỷ lệ **18,3%**; số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa đang sử dụng các nền tảng số trong sản xuất, kinh doanh là **1.760** doanh nghiệp, đạt tỷ lệ **32,9%**.

Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục tăng cường công tác khuyến nông và xúc tiến thương mại, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, nhóm hộ gia đình phát triển sản xuất, tìm kiếm mở rộng thị trường, quảng bá và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên nền tảng công nghệ số. Lũy kế đến tháng 9/2023, có 145 sản phẩm OCOP được công nhận từ 3 sao trở lên (19 sản phẩm đạt 4 sao, 126 sản phẩm đạt 3 sao) và 93 chủ thể kinh tế có sản phẩm OCOP (53 hợp tác xã, 23 doanh nghiệp, 17 hộ kinh doanh cá thể) được công bố, công khai trên Hệ thống thông tin về sản phẩm OCOP của tỉnh (<https://ocop.quangbinh.gov.vn>).

Ngành Công Thương duy trì hoạt động hệ thống phần mềm bản đồ số ngành công thương (<http://bandoso.quangbinhtrade.vn>); tiếp tục triển khai thực hiện Đề án “Xây dựng cơ sở dữ liệu công nghiệp và thương mại tỉnh Quảng Bình” (<http://csdl.quangbinhtrade.vn>). Đã tổ chức 01 lớp tập huấn tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về thuế trong việc kê khai, nộp thuế từ các giao dịch điện tử cho các tổ chức, doanh nghiệp; hỗ trợ cho 05 doanh nghiệp áp dụng các giải pháp công nghệ số (QR code) để truy xuất nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm; hỗ trợ cho 04 doanh nghiệp xây dựng “Gian hàng Việt trực tuyến” trên các sàn thương mại điện tử lớn, có uy tín của Việt Nam; hỗ trợ 05 doanh nghiệp phát triển thương hiệu trên môi trường internet thông qua kênh truyền thông marketing trên nền tảng số. Đến nay, Sàn giao dịch TMĐT tỉnh đã có **135** doanh nghiệp thành viên đăng ký tham gia và được niêm yết với **260** sản phẩm được chào bán, trong đó phần lớn là các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc sản của tỉnh.

Ngành Thuế tích cực tham mưu, tổ chức thực hiện công tác hiện đại hóa, ứng dụng DVCTT trong lĩnh vực thuế. Đến nay, có 99,7% doanh nghiệp tham gia dịch vụ khai thuế điện tử; 99% doanh nghiệp sử dụng dịch vụ nộp thuế điện tử; 100% doanh nghiệp tham gia hoàn thuế GTGT điện tử; 100% số hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai đăng ký sử dụng hóa đơn điện.

Ngành Giáo dục và Đào tạo tiếp tục chỉ đạo các cơ sở giáo dục đẩy mạnh sử dụng các nền tảng số để phục vụ dạy học trực tuyến, đạt trung bình **4%** ở bậc tiểu học, **7%** ở bậc trung học. Chú trọng nâng cấp, khai thác hiệu quả CSDL ngành Giáo dục; phần mềm Quản lý ngân hàng đề thi; phần mềm Quản lý thiết bị; phần mềm Quản lý thư viện; phần mềm Kiểm định Chất lượng Giáo dục; phần mềm Quản lý y tế học đường; Cổng thông tin điện tử ngành GDĐT; Hệ thống Quản lý tuyển sinh đầu cấp; phần mềm Quản lý văn bản và điều hành iOffice... Tổng số có **182** cơ sở giáo dục triển khai sở điểm điện tử, học bạ điện tử; **294** cơ sở giáo dục triển khai dịch vụ thu phí dịch vụ giáo dục theo hình thức không dùng tiền mặt, đạt tỷ lệ: **51,13%**. Đối với DVC thiết yếu “Đăng kí dự thi tốt nghiệp THPT quốc gia và xét tuyển đại học, cao đẳng” năm 2023, đã tiếp nhận **10.808/10.808** hồ sơ đăng kí dự thi tốt nghiệp THPT quốc gia bằng hình thức trực tuyến (đạt tỷ lệ **100%**).

Ngành Y tế tiếp tục triển khai ứng dụng các nền tảng số, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung, chuyên ngành. Đến tháng 9/2023, toàn tỉnh có **175/175** cơ sở khám chữa bệnh triển khai tiếp đón người bệnh đăng ký vào khám chữa bệnh BHYT bằng thẻ CCCD. Hơn **60%** người dân từ đủ 14 tuổi trở lên/tổng số lượt người dân khám chữa bệnh thực hiện khám chữa bệnh BHYT bằng CCCD gắn chip. Kết quả tiếp đón thành công đối với **359.783/427.879** lượt (đạt tỷ lệ **84%**). **12/12** đơn vị y tế đủ điều kiện triển khai cấp giấy khám sức khỏe

điện tử (*đạt tỷ lệ 100%*). Đến nay đã liên thông **10.665** giấy khám sức khỏe lái xe; **4.843** giấy chứng sinh; **04** giấy báo tử lên Công giám định BHYT của BHXH. Đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt, thực hiện đăng ký tài khoản ngân hàng, có thông tin, bảng biểu hướng dẫn người dân khi đi khám chữa bệnh thực hiện chuyên khoản hoặc quét mã QR code khi làm thủ tục tạm ứng hoặc thanh toán khi ra viện (*đã có 05 bệnh viện, 03 trung tâm y tế huyện và một số trạm y tế triển khai*).

Bảo hiểm xã hội phối hợp ngành Y tế triển khai “Cây máy tự động tiếp đón người bệnh đăng ký khám chữa bệnh BHYT bằng CCCD tích hợp xác thực sinh trắc” (*sử dụng công nghệ xác thực vân tay, nhận diện khuôn mặt*) tại Bệnh viện Đa khoa TP. Đồng Hới, Bệnh viện Đa khoa khu vực Bắc Quảng Bình. Đến nay, trên toàn tỉnh có **28.892** lượt người được tiếp đón vào khám chữa bệnh BHYT bằng CCCD xác thực sinh trắc thành công trên tổng số **74.114** lượt người đến khám chữa bệnh BHYT xác thực sinh trắc (*đạt tỷ lệ 39%*).

Ứng dụng công nghệ số, dữ liệu số trong ngành hải quan, kho bạc được triển khai mạnh mẽ, toàn diện. Các ngân hàng, tổ chức thương mại đẩy mạnh chuyển đổi số trong cung cấp dịch vụ ngân hàng số theo hướng phát triển đa dạng các kênh phân phối, tự động hóa quy trình và mô hình kinh doanh mới, đưa dịch vụ tài chính - ngân hàng đến vùng sâu, vùng xa chưa có khả năng tiếp cận hoặc chưa được ngân hàng phục vụ dựa vào các công nghệ. Tỷ lệ người dân từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác là **87,6%**.

7. An toàn, an ninh mạng

UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh tiếp tục chỉ đạo các sở, ngành, địa phương phối hợp với các cơ quan truyền thông, báo chí tăng cường tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về an toàn thông tin cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, tổ chức nhà nước và người dùng Internet trên địa bàn; quán triệt thực hiện các văn bản liên quan đến công tác đảm bảo ATTT của Trung ương, các hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông và các quy chế quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung, chuyên ngành của tỉnh.

Tổ chức quản lý, vận hành và thực hiện công tác bảo đảm an toàn hệ thống thông tin đối với Trung tâm dữ liệu điện tử, Mạng diện rộng WAN, các hệ thống thông tin, CSDL dùng chung của tỉnh theo cấp độ và phương án đã được phê duyệt. Tiếp nhận, duy trì hoạt động của Trung tâm giám sát an toàn thông tin (SOC) tỉnh được Cục An toàn thông tin - Bộ Thông tin và Truyền thông hỗ trợ thử nghiệm và tiếp tục thực hiện đầy đủ mô hình bảo đảm an toàn thông tin chuyên nghiệp “4 lớp”, có kết nối, chia sẻ dữ liệu với Trung tâm giám sát an toàn không gian mạng quốc gia. Tỉnh đã hoàn thành xây dựng hệ thống giám sát an

toàn thông tin mạng và phòng chống mã độc tập trung giai đoạn 1 (2022- 2024) để đưa vào hỗ trợ giám sát, bảo đảm an toàn thông tin cho toàn bộ hệ thống máy chủ tại Trung tâm dữ liệu điện tử tỉnh và hơn 3.000 máy tính của cán bộ, công chức, viên chức.

Trong 9 tháng đầu năm, đã rà soát, phát hiện và xử lý **773** lỗ hổng bảo mật có trong hệ thống Cổng thông tin điện tử ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh; **1.038** lỗ hổng bảo mật trên trang thông tin điện tử Đài Phát thanh và Truyền hình Quảng Bình; **1.639** lỗ hổng bảo mật tại Hệ thống Phần mềm quản lý Thi đua - Khen thưởng tỉnh Quảng Bình; **113** lỗ hổng bảo mật nghiêm trọng tồn tại trên Hệ thống hồ sơ tài liệu của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình; **807** điểm yếu bảo mật tại Hệ thống thư điện tử công vụ; **903** điểm yếu bảo mật tại Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành; **500** điểm yếu bảo mật tại hệ thống phần mềm Quản lý hồ sơ học sinh của Sở Giáo dục và Đào tạo. Phát hiện, vô hiệu hóa 02 trang thông tin điện tử thuộc lĩnh vực giáo dục đăng tải các nội dung quảng cáo trái phép, tin bài phản cảm; 237 đường dẫn quảng cáo cá độ bóng đá, game bài, bất động sản, thẩm mỹ... trái phép tại 11 cổng/trang thông tin điện tử của cơ quan Đảng, Nhà nước trên địa bàn.

Trong chuỗi hoạt động chào mừng, hưởng ứng ngày Chuyển đổi số, Sở Thông tin và Truyền thông đã phối hợp với Công an tỉnh và Trung tâm ứng cứu khẩn cấp không gian mạng Việt Nam tổ chức tập huấn và triển khai diễn tập thực chiến bảo đảm an toàn, an ninh mạng năm 2023 cho **60** cán bộ là thành viên Đội ứng cứu sự cố, cán bộ phụ trách CNTT các sở, ban, ngành, địa phương.

8. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quan trọng theo Kế hoạch hoạt động năm 2023 của Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số (Quyết định số 17/QĐ-UBQGCS ngày 04/4/2023)

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ quan trọng đến tháng 9/2023 của tỉnh Quảng Bình:

TT	Mục tiêu/nhiệm vụ	Kết quả thực hiện	Ghi chú
I	Dữ liệu số		
1	Ban hành danh mục CSDL dùng chung của tỉnh và kế hoạch lộ trình để xây dựng triển khai các CSDL trong danh mục	Đã ban hành Kế hoạch	
2	Ban hành kế hoạch về dữ liệu mở	Chưa ban hành	
3	Cung cấp dịch vụ chia sẻ trên nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (NDXP/LGSP)	Đã cung cấp	
4	Triển khai nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp cấp tỉnh có ứng dụng trí tuệ	Đang triển khai	

	nhân tạo để tối ưu hóa hoạt động		
5	Triển khai chức năng kho dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh để người dân, doanh nghiệp chỉ phải cung cấp thông tin một lần cho cơ quan nhà nước khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến.	Đã triển khai	
6	Triển khai hoạt động nâng cao năng lực phát triển và quản trị dữ liệu thuộc phạm vi quản lý	Đang triển khai	
7	Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước được đánh giá an toàn thông tin và dán nhãn tín nhiệm mạng	Đã triển khai	
II	Chính phủ số		
1	Triển khai các hoạt động nâng cao chất lượng và hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Đã ban hành kế hoạch hành động	
2	Triển khai hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp tỉnh trên cơ sở hợp nhất công dịch vụ công và hệ thống một cửa điện tử	Đã triển khai hợp nhất	
3	Thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến toàn trình	100%	
4	Dịch vụ công trực tuyến toàn trình được tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	100%	
5	Tỷ lệ dịch vụ công thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trên tổng số giao dịch thanh toán.	38,3%	
6	Tỷ lệ TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	100%	
7	Người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến được định danh và xác thực trong suốt, hợp nhất trên tất cả các hệ thống của các cấp chính quyền	100%	
8	Kết quả giải quyết TTHC được số hóa	53,3	
9	Hồ sơ TTHC được người dân, doanh nghiệp thực hiện trực tuyến từ xã	38.689	
10	Triển khai trợ lý ảo phục vụ hoạt động của cán bộ, công chức, viên chức và phục vụ người dân	Chưa triển khai	

11	Triển khai kết nối với hệ thống thông tin của đối tượng quản lý để thu thập dữ liệu trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật	Chưa triển khai	
12	Hoạt động kiểm tra hành chính định kỳ của cơ quan quản lý nhà nước đối với đối tượng quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	Đang triển khai	
13	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản.	94,4%	Nếu tính đủ viên chức ngành y tế, giáo dục thì tỷ lệ là 31%
III	Kinh tế số		
1	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế trong GDP	16%	
2	Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ	-	Không có công cụ để thống kê, báo cáo
3	Ban hành và tổ chức triển khai kế hoạch phát triển kinh tế số và xã hội số	Đã ban hành Kế hoạch và tổ chức triển khai	
4	Triển khai các hoạt động thúc đẩy chuyển đổi số, thanh toán không dùng tiền mặt trong các cơ sở giáo dục, y tế	Đã ban hành Kế hoạch và tổ chức triển khai	
5	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa được tiếp cận dùng thử các nền tảng chuyển đổi số	32,9%	
IV	Xã hội số		
1	Tỷ lệ thuê bao di động sử dụng điện thoại thông minh	80%	
2	Tỷ lệ hộ gia đình có đường Internet cáp quang băng rộng	60%	
3	Tỷ lệ dân số trưởng thành có tài khoản định danh điện tử	59,8%	
4	Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	1,02%	
5	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng hoặc tổ	87,6%	

	chức được phép khác trên		
6	Tỷ lệ dân số trưởng thành có tài khoản dịch vụ công trực tuyến	70%	
7	Tỷ lệ dân số trưởng thành sử dụng nền tảng hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh từ xa	-	Không có công cụ để thống kê, báo cáo
8	Tỷ lệ dân số có hồ sơ sức khỏe điện tử	67,7%	
V	An toàn, an ninh mạng		
1	Tỷ lệ hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước hoàn thành phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin	100%	
2	Tỷ lệ hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đáp ứng yêu cầu đảm bảo an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ	60%	
3	Tỷ lệ thuê bao điện thoại di động thông minh có sử dụng phần mềm an toàn thông tin mạng cơ bản	-	Không có công cụ, điều kiện để thống kê, báo cáo
4	Tỷ lệ hộ gia đình có đường Internet cáp quang băng rộng có sử dụng giải pháp an toàn thông tin mạng cơ bản	-	Chưa có hướng dẫn để triển khai

II. TỒN TẠI, HẠN CHẾ

1. Nhận thức, kiến thức về chuyển đổi số của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức vẫn còn hạn chế⁹. Lực lượng cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về công nghệ thông tin, chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng của các ngành, cơ quan, đơn vị còn quá mỏng¹⁰, năng lực tham mưu, tổ chức triển khai, thực hiện chưa thực sự đáp ứng yêu cầu.

2. Hạ tầng mạng kết nối internet băng rộng tại một số địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa chưa được phủ toàn diện hoặc chưa bảo đảm chất lượng¹¹. Một bộ phận người dân, nhất là các hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có điều kiện sở hữu, sử dụng thiết bị máy tính, điện thoại thông minh và kết nối internet băng rộng để tiếp cận công nghệ, dịch vụ số, nâng cao kiến thức, kỹ năng số.

⁹ Số lượng cán bộ, công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số lũy kế đạt tỷ lệ 94,4%, nếu tính đủ cả số lượng viên chức các cơ sở y tế, giáo dục thì chỉ đạt 31%.

¹⁰ Số lượng CBCCVC chuyên trách, kiêm nhiệm CNTT, CDS chiếm tỷ lệ 3,64%, nếu tính đủ cả số lượng viên chức các cơ sở y tế, giáo dục thì chỉ 1,12%). Số lượng CBCCVC chuyên trách, kiêm nhiệm ATTTM chiếm tỷ lệ 1,03%, nếu tính đủ cả số lượng viên chức các cơ sở y tế, giáo dục thì chỉ 0,31%.

¹¹ Số lượng thôn, xóm và tương đương chưa có dịch vụ Internet băng rộng di động mặt đất (3G, 4G...) chiếm tỷ lệ 6,33%.

3. Ứng dụng CNTT, công nghệ số tại nhiều cơ quan, đơn vị chưa có chiều sâu, chưa quan tâm nhiều đến số hóa dữ liệu và tận dụng việc ứng dụng công nghệ để cải cách, đổi mới quy trình làm việc, cách thức phục vụ. Do điều kiện ngân sách của tỉnh còn hạn chế nên việc triển khai xây dựng, phát triển các cơ sở dữ liệu, làm giàu, làm mới dữ liệu số chuyên ngành, lĩnh vực gặp nhiều khó khăn, kết quả còn khiêm tốn.

4. Hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp tiếp cận, sử dụng dịch vụ trực tuyến chưa cao; tỷ lệ giao dịch thanh toán điện tử trong giải quyết TTHC còn thấp. Kết quả hoạt động thúc đẩy, hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ sử dụng nền tảng số, khai thác tài nguyên dữ liệu số còn khiêm tốn.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ QUÝ IV NĂM 2023

1. Các sở, ban, ngành, địa phương:

- Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến, quán triệt sâu sắc chủ đề của Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số, năm 2023 là năm **“Tạo lập và khai thác dữ liệu để tạo ra giá trị mới”**, trọng tâm là số hóa, chia sẻ, khai thác và bảo vệ dữ liệu để phục vụ ngày càng tốt hơn cho người dân, doanh nghiệp.

- Đẩy mạnh xây dựng Cơ sở dữ liệu, số hóa và phát triển dữ liệu chuyên ngành, lĩnh vực của tỉnh; ưu tiên, tập trung cho các CSDL quan trọng, thiết yếu nhất. Phối hợp làm sạch dữ liệu, kết nối với CSDLQG về dân cư theo hướng dẫn của Bộ chuyên ngành, Bộ Công an phục vụ chia sẻ, khai thác dữ liệu.

- Tổ chức rà soát, tái cấu trúc quy trình TTHC, đẩy mạnh cung cấp 53 DVC thiết yếu của Đề án 06. Tăng cường rà soát, tham mưu, đề xuất ban hành chính sách giảm thời gian, phí, lệ phí và nâng cao hiệu quả tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp tiếp cận, sử dụng DVCTT, giao dịch thanh toán trực tuyến trong giải quyết TTHC.

2. Sở Thông tin và Truyền thông:

- Tiếp tục tham mưu chỉ đạo, hướng dẫn hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật đối với hệ thống CNTT của tỉnh bảo đảm an ninh, an toàn theo hướng dẫn tại Công văn số 1552/BTTTT-THH ngày 26/4/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông. Phối hợp các sở, ngành hoàn thiện kết nối, đồng bộ các DVC thiết yếu với Cổng DVC/HTTT Một cửa điện tử tỉnh; phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan khẩn trương đẩy nhanh việc xây dựng, hoàn thiện HTTT giải quyết TTHC (phiên bản mới) để sớm chính thức đưa vào áp dụng.

- Tích cực phối hợp triển khai cung cấp các khóa học đại trà trực tuyến mở về công dân số, kết nối số và văn hóa số. Tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ người dân mở, sử dụng tài khoản thanh toán điện tử. Chỉ đạo thành lập, phối hợp tổ chức hoạt động hiệu quả các Tổ công nghệ số cộng đồng cấp

thôn đê phổ biến hướng dẫn, trợ giúp người dân sử dụng công nghệ số và các nền tảng số “Make in Việt Nam” tại địa phương.

- Đẩy nhanh triển khai thực hiện giai đoạn 2 Dự án Chuyển đổi số, chính quyền điện tử và đô thị thông minh tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025. Hướng dẫn, phối hợp, hỗ trợ các sở, ban, ngành, địa phương triển khai các dự án ứng dụng CNTT, chuyển đổi số, đô thị thông minh có chất lượng, hiệu quả, bảo đảm đồng bộ, kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu trong kiến trúc, mô hình tổng thể của tỉnh, của ngành, của quốc gia.

- Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành, địa phương tiếp tục tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, diễn tập nâng cao kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm cho đội ngũ cán bộ chuyên trách, bán chuyên trách chuyển đổi số và an toàn thông tin mạng. Bồi dưỡng, tập huấn và hướng dẫn, hỗ trợ xử lý các tình huống trong hoạt động của các Tổ công nghệ số cộng đồng.

3. Văn phòng UBND tỉnh tiếp tục tham mưu UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh chỉ đạo, đôn đốc các sở, ban, ngành, địa phương tổ chức thực hiện Đề án 468 và Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử. Phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông triển khai nâng cấp nền tảng công nghệ, kỹ thuật của Cổng dịch vụ công/Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh.

4. Công an tỉnh tiếp tục Phát huy vai trò, trách nhiệm của Cơ quan thường trực Tổ CTTK ĐA 06, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo triển khai hiệu quả các nhiệm vụ của Đề án 06. Phát huy những kết quả đã đạt được trong công tác thu nhận hồ sơ cấp CCCD gắn chip và kích hoạt tài khoản ĐDDT để đẩy mạnh phát triển các tiện ích phục vụ công dân số, xã hội số. Duy trì cập nhật, làm sạch dữ liệu dân cư, đảm bảo dữ liệu “đúng, đủ, sạch, sống”; phối hợp với các cơ quan liên quan số hóa, xác thực dữ liệu chuyên ngành (dữ liệu ngành Tư pháp, Lao động - Thương binh và Xã hội, BHXH, các hội, đoàn thể...); đảm bảo an ninh, an toàn hệ thống. Tham mưu ban hành Kế hoạch của Tổ CTTK ĐA 06 tỉnh về triển khai các mô hình điềm đẩy mạnh thực hiện Đề án 06. Tiếp tục chủ trì, phối hợp với Cục C06 - Bộ Công an, Đại học bách khoa Hà Nội triển khai nhiệm vụ Đề án 06 về đào tạo trực tuyến (MOOC) trên nền tảng “daotao.ai” đối với các chương trình đào tạo được triển khai trong thời gian tới.

5. Sở Nội vụ: Đôn đốc hoàn thành đồng bộ dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức vào CSDLQG về cán bộ, công chức, viên chức. Chủ trì triển khai hiệu quả, thực chất công tác tập huấn, bồi dưỡng nhân lực phục vụ triển khai Đề án 06 theo Quyết định số 1014/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 của UBND tỉnh.

6. Sở Tài chính: Tiếp tục phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu ban hành chính sách đồng bộ về miễn, giảm phí, lệ phí khi thực hiện DVC trực tuyến để khuyến khích công dân tham gia sử dụng DVC trực tuyến.

7. Sở Y tế: Nâng cao hiệu quả tiếp đón người bệnh đăng ký vào khám chữa bệnh BHYT bằng thẻ CCCD, VNeID; liên thông dữ liệu giấy khám sức khỏe, giấy chứng sinh, giấy báo tử. Nghiên cứu, hướng dẫn quy trình tiếp đón, trả kết quả cho bệnh nhân khám chữa bệnh BHYT bằng thẻ CCCD, VNeID để khắc phục tình trạng bệnh nhân bỏ về, không thanh toán chi phí tại các cơ sở khám chữa bệnh.

8. Đài Phát thanh và Truyền hình, Báo Quảng Bình và các cơ quan báo chí, truyền thông trên địa bàn tỉnh phối hợp với Công an tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông và chính quyền các cấp đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến cho người dân, tổ chức và doanh nghiệp về chuyển đổi số, Đề án 468 và Đề án 06 để tạo sự lan tỏa, hưởng ứng trong toàn xã hội.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Thành viên BCĐ Chuyển đổi số tỉnh;
- Thành viên Tổ giúp việc BCĐ;
- Lưu: VT, CDS.

GIÁM ĐỐC

Hoàng Hữu Thái

Phụ lục I
Tình hình ứng dụng trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh
(Kèm theo Báo cáo số /STTTT-CDS ngày /10/2023 của sở TT&TT)
Từ 01/01/2023 đến 20/9/2023

STT	Tên cơ quan	Tình hình ứng dụng nền tảng công nghệ mới	Tình hình sử dụng, vận hành	Tình hình cập nhật tin, bài	Ghi chú
I	Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh				
1	Văn phòng UBND tỉnh	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
2	Sở Nội vụ	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
3	Sở Tư pháp	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
5	Sở Tài chính	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
6	Sở Công thương	Chưa ứng dụng	Có	Thường xuyên	
7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
8	Sở Giao thông Vận tải	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
9	Sở Xây dựng	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	Chưa ứng dụng	Có	Thường xuyên	
11	Sở Thông tin và Truyền thông	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
12	Sở Lao động - TB&XH	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
13	Sở Văn hóa và Thể thao	Chưa ứng dụng	Có	Thường xuyên	
14	Sở Du lịch	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
15	Sở Khoa học và Công nghệ	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	Chưa ứng dụng	Có	Thường xuyên	Triển khai trên hệ thống riêng của ngành
17	Sở Y tế	Chưa ứng dụng	Có	Thường xuyên	
18	Sở Ngoại vụ	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
19	Thanh tra tỉnh	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
20	Ban Dân tộc	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
21	Ban quản lý Khu kinh tế	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
II	UBND thành phố Đồng Hới	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
1	UBND phường Đồng Sơn	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	

2	UBND phường Đồng Phú	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
3	UBND phường Phú Hải	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
4	UBND phường Hải Thành	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
5	UBND phường Nam Lý	Đã ứng dụng	Có	<i>Không cập nhật</i>	
6	UBND phường Bắc Lý	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
7	UBND phường Bắc Nghĩa	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
8	UBND phường Đức Ninh Đông	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
9	UBND phường Đồng Hải	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
10	UBND xã Nghĩa Ninh	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
11	UBND xã Đức Ninh	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
12	UBND xã Bảo Ninh	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
13	UBND xã Lộc Ninh	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
14	UBND xã Quang Phú	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
15	UBND xã Thuận Đức	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
III	UBND thị xã Ba Đồn	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
1	UBND phường Ba Đồn	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
2	UBND phường Quảng Thọ	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
3	UBND phường Quảng Phúc	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
4	UBND phường Quảng Thuận	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
5	UBND phường Quảng Long	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
6	UBND phường Quảng Phong	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
7	UBND xã Quảng Hải	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
8	UBND xã Quảng Tân	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
9	UBND xã Quảng Trung	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
10	UBND xã Quảng Tiên	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
11	UBND xã Quảng Minh	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
12	UBND xã Quảng Sơn	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
13	UBND xã Quảng Thủy	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
14	UBND xã Quảng Hoà	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
15	UBND xã Quảng Lộc	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
16	UBND xã Quảng Văn	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
IV	UBND huyện Lệ Thủy	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
1	UBND thị trấn Kiến Giang	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
2	UBND thị trấn NT Lệ Ninh	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
3	UBND xã Hoa Thủy	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
4	UBND xã Sơn Thủy	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
5	UBND xã Phú Thủy	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
6	UBND xã Mai Thủy	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	

7	UBND xã Trường Thủy	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
8	UBND xã Mỹ Thủy	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
9	UBND xã Dương Thủy	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
10	UBND xã Tân Thủy	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
11	UBND xã Thái Thủy	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
12	UBND xã Sen Thủy	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
13	UBND xã Hưng Thủy	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
14	UBND xã Cam Thủy	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
15	UBND xã Thanh Thủy	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
16	UBND xã Hồng Thủy	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
17	UBND xã Lộc Thủy	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
18	UBND xã An Thủy	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
19	UBND xã Phong Thủy	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
20	UBND xã Xuân Thủy	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
21	UBND xã Liên Thủy	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
22	UBND xã Ngự Thủy Bắc	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
23	UBND xã Kim Thủy	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
24	UBND xã Ngân Thủy	Đã ứng dụng	Có	<i>Không cập nhật</i>	
25	UBND xã Lâm Thủy	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
26	UBND xã Ngự Thủy	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
V	UBND huyện Quảng Ninh	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
1	UBND thị trấn Quán Hàu	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
2	UBND xã Lương Ninh	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
3	UBND xã Vĩnh Ninh	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
4	UBND xã Võ Ninh	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
5	UBND xã Hàm Ninh	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
6	UBND xã Duy Ninh	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
7	UBND xã Hiền Ninh	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
8	UBND xã Hải Ninh	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
9	UBND xã Gia Ninh	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
10	UBND xã Tân Ninh	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
11	UBND xã Xuân Ninh	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
12	UBND xã Trường Xuân	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	

13	UBND xã Trường Sơn	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
14	UBND xã An Ninh	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
15	UBND xã Vạn Ninh	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
VI	UBND huyện Bố Trạch	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
1	UBND thị trấn Hoàn Lão	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
2	UBND thị trấn NT Việt Trung	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
3	UBND xã Tân Trạch	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
4	UBND xã Thượng Trạch	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
5	UBND xã Phúc Trạch	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
6	UBND xã Lâm Trạch	Đã ứng dụng	Có	<i>Không cập nhật</i>	
7	UBND xã Xuân Trạch	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
8	UBND thị trấn Phong Nha	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
9	UBND xã Hưng Trạch	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
10	UBND xã Liên Trạch	Đã ứng dụng	Có	<i>Không cập nhật</i>	
11	UBND xã Cự Năm	Đã ứng dụng	Có	<i>Không cập nhật</i>	
12	UBND xã Bắc Trạch	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
13	UBND xã Thanh Trạch	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
14	UBND xã Mỹ Trạch	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
15	UBND xã Hạ Trạch	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
16	UBND xã Vạn Trạch	Đã ứng dụng	Có	<i>Không cập nhật</i>	
17	UBND xã Đồng Trạch	Đã ứng dụng	Có	<i>Không cập nhật</i>	
18	UBND xã Trung Trạch	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
19	UBND xã Đại Trạch	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
20	UBND xã Nam Trạch	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
21	UBND xã Lý Trạch	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
22	UBND xã Hoà Trạch	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
23	UBND xã Tây Trạch	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
24	UBND xã Phú Định	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
25	UBND xã Sơn Lộc	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
26	UBND xã Nhân Trạch	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
27	UBND xã Đức Trạch	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
28	UBND xã Hải Phú	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	

VII	UBND huyện Quảng Trạch	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
1	UBND xã Quảng Hợp	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
2	UBND xã Quảng Đông	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
3	UBND xã Quảng Kim	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
4	UBND xã Quảng Phú	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
5	UBND xã Quảng Châu	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
6	UBND xã Quảng Tùng	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
7	UBND xã Cảnh Dương	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
8	UBND xã Quảng Hưng	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
9	UBND xã Quảng Xuân	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
10	UBND xã Quảng Thanh	Đã ứng dụng	Có	<i>Không cập nhật</i>	
11	UBND xã Quảng Phương	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
12	UBND xã Quảng Lưu	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
13	UBND xã Quảng Tiến	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
14	UBND xã Quảng Thạch	Đã ứng dụng	Có	<i>Không cập nhật</i>	
15	UBND xã Phù Hoá	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
16	UBND xã Cảnh Hoá	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
17	UBND xã Liên Trường	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
VIII	UBND huyện Tuyên Hóa	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
1	UBND thị trấn Đồng Lê	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
2	UBND xã Văn Hóa	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
3	UBND xã Tiến Hóa	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
4	UBND xã Châu Hóa	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
5	UBND xã Mai Hóa	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
6	UBND xã Cao Quảng	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
7	UBND xã Ngư Hóa	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
8	UBND xã Phong Hóa	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
9	UBND xã Đức Hóa	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
10	UBND xã Thạch Hóa	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
11	UBND xã Đồng Hóa	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
12	UBND xã Thuận Hóa	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
13	UBND xã Lê Hóa	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
14	UBND xã Kim Hóa	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
15	UBND xã Hương Hóa	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
16	UBND xã Thanh Hóa	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
17	UBND xã Lâm Hóa	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
18	UBND xã Sơn Hoá	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
19	UBND xã Thanh Thạch	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
IX	UBND huyện Minh Hóa	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
1	UBND thị trấn Quy Đạt	Đã ứng dụng	Có	<i>Không cập</i>	

				<i>nhật</i>	
2	UBND xã Hồng Hóa	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
3	UBND xã Yên Hóa	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
4	UBND xã Xuân Hóa	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
5	UBND xã Minh Hóa	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
6	UBND xã Tân Hóa	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	
7	UBND xã Trung Hóa	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
8	UBND xã Thượng Hóa	Đã ứng dụng	Có	Thường xuyên	
9	UBND xã Hóa Sơn	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
10	<i>UBND xã Hóa Hợp</i>	<i>Đã ứng dụng</i>	<i>Có</i>	<i>Hạn chế</i>	
11	UBND xã Hóa Tiến	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
12	UBND xã Hóa Thanh	Đã ứng dụng	Không	<i>Không cập nhật</i>	
13	<i>UBND xã Hóa Phúc</i>	<i>Đã ứng dụng</i>	<i>Có</i>	<i>Hạn chế</i>	
14	UBND xã Dân Hóa	Đã ứng dụng	Có	<i>Không cập nhật</i>	
15	UBND xã Trọng Hoá	Đã ứng dụng	Có	<i>Hạn chế</i>	

Phụ lục II

Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến phát sinh trên Cổng dịch vụ công của tỉnh
(Kèm theo Báo cáo số /STTTT-CDS ngày /10/2023 của sở TT&TT)
Từ 01/01/2023 đến 20/9/2023

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng hồ sơ trực tuyến đã tiếp nhận	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận dưới cả hình thức trực tuyến và trực tiếp	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công tỉnh	Ghi chú
I	Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh				
1	Sở Nội vụ	339	364	93,13%	
2	Sở Tư pháp	6.881	22.291	30,87%	
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	0	0	-	Không phát sinh hồ sơ TTHC trên Cổng tỉnh
4	Sở Tài chính	14	14	100%	
5	Sở Công thương	18.840	18.879	99,79%	
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	33	33	100%	
7	Sở Giao thông Vận tải	422	476	88,66%	
8	Sở Xây dựng	163	285	57,19%	
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	8.973	15.962	56,21%	Bao gồm hồ sơ của các CNVP ĐK Đất đai
10	Sở Thông tin và Truyền thông	54	54	100%	
11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	394	659	59,79%	
12	Sở Văn hóa, Thể thao	297	297	100%	
13	Sở Khoa học và Công nghệ	74	74	100%	
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	617	617	100%	
15	Sở Y tế	258	404	63,86%	
16	Sở Ngoại vụ	39	39	100%	
17	Ban Dân tộc	2	2	100%	
18	Ban Quản lý Khu Kinh tế	85	86	98,84%	
19	Sở Du Lịch	101	137	73,72%	

II	CẤP HUYỆN, CẤP XÃ			
	Thành phố Đồng Hới			
	Cấp huyện	737	1.096	67,24%
	Cấp xã	5.823	6.063	96,04%
2	Thị xã Ba Đồn			
	Cấp huyện	477	509	93,71%
	Cấp xã	5.342	6.515	82%
3	Huyện Lệ Thủy			
	Cấp huyện	365	437	83,52%
	Cấp xã	4.297	5.719	75,14%
4	Huyện Quảng Ninh			
	Cấp huyện	323	343	94,17%
	Cấp xã	5.121	5.518	92,81%
5	Huyện Bố Trạch			
	Cấp huyện	1.085	1.179	92,03%
	Cấp xã	9.206	10.244	89,87%
6	Huyện Quảng Trạch			
	Cấp huyện	401	410	97,8%
	Cấp xã	5.470	6.024	90,8%
7	Huyện Tuyên Hóa			
	Cấp huyện	415	440	94,32%
	Cấp xã	5.175	5.216	99,21%
8	Huyện Minh Hóa			
	Cấp huyện	171	249	68,67%
	Cấp xã	1.748	2.366	73,88%

Phụ lục III

Thống kê tình hình, kết quả giải quyết TTHC/DVCTT trên công DVC của Bộ chuyên ngành

(Kèm theo Báo cáo số /STTTT-CĐS ngày /10/2023 của sở TT&TT)

** Số liệu cung cấp lũy kế đến ngày 20/9/2023*

STT	Đơn vị	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết							Ghi chú
		Tổng số	Tiếp nhận trực tiếp trong kỳ	Tiếp nhận trực tuyến trong kỳ	Số kỳ trước chuyển qua	Số hồ sơ đã giải quyết				Số hồ sơ đang giải quyết			
						Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	
1.	Sở Ngoại vụ												Đây là một DVCTT một phần của Bộ Ngoại giao, Sở Ngoại vụ là đầu mối hỗ trợ, hướng dẫn người dân tiếp nhận và nộp TTHC theo hình thức khai báo hồ sơ trên Cổng dịch vụ công Bộ Ngoại giao, đồng thời gửi hồ sơ đề nghị giải quyết TTHC qua dịch vụ Bưu chính công ích
2.	Sở Tài Chính	859	99	760	0	859	0	859	0	0	0	0	Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách
3.	Sở Giao thông vận tải	9.173	6.820	1.870	483	8.825	8.825	0	0	348	348	0	Bao gồm 19 DVCTT
4.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.591	1.150	441	0	1.591	0	1.591	0	0	0	0	Bao gồm 19 DVCTT

STT	Đơn vị	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết							Ghi chú
		Tổng số	Tiếp nhận trực tiếp trong kỳ	Tiếp nhận trực tuyến trong kỳ	Số kỳ trước chuyển qua	Số hồ sơ đã giải quyết				Số hồ sơ đang giải quyết			
						Tổng số	Sớm hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	
5.	Sở Y tế	4	0	4	0	4	4	0	0	0	0	0	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế loại B, C, D

Phụ lục IV
Tình hình triển khai thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC
trên Cổng dịch vụ công tỉnh
(Kèm theo Báo cáo số /STTTT-CDS ngày /10/2023 của sở TT&TT)
Từ 01/01/2023 đến 20/9/2023

STT	Tên Cơ quan	Hồ sơ số hóa KQGQ	Tổng số hồ sơ TTHC đã số hóa (Bao gồm hồ sơ đầu vào và KQGQ)	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận, giải quyết	Tỷ lệ số hóa KQGQ	Tỷ lệ số hóa hồ sơ %
I	Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh					
1	Sở Nội vụ	333	382	390	85,38%	97,95%
2	Sở Tư pháp	6.604	20.511	22.910	28,83%	89,53%
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	562	834	841	66,83%	99,17%
4	Sở Tài chính	19	26	26	73,08%	100%
5	Sở Công thương	84	20.026	20.124	0,42%	99,51%
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	39	39	39	100%	100%
7	Sở Giao thông Vận tải	539	756	790	68,23%	95,7%
8	Sở Xây dựng	671	1.590	1.616	41,52%	98,39%
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	551	14.711	86.945	0,63%	16,92%
10	Sở Thông tin và Truyền thông	55	58	58	94,83%	100%
11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	644	768	776	82,99%	98,97%
12	Sở Văn hóa, Thể thao	269	333	333	80,78%	100%
13	Sở Khoa học và Công nghệ	97	133	134	72,39%	99,25%
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	293	690	692	42,34%	99,71%
15	Sở Y tế	163	689	1.169	13,94%	58,94%
16	Sở Ngoại vụ	30	44	44	68,18%	100%
17	Sở Du Lịch	79	131	148	53,38%	88,51%
18	Ban Dân tộc	0	5	5	0%	100%
19	Ban Quản lý Khu Kinh tế	76	126	146	52,05%	86,3%
II	UBND cấp huyện					
1	Thành phố Đồng Hới	840	1.774	4.000	21%	44,35%
2	Thị xã Ba Đồn	171	771	1.589	10,76%	48,52%

3	Huyện Lệ Thủy	624	838	1.880	33,19%	44,57%
4	Huyện Quảng Ninh	794	1.615	1.654	48%	97,64%
5	Huyện Bố Trạch	637	828	3.682	17,3%	22,49%
6	Huyện Quảng Trạch	192	1.337	1.485	12,93%	90,03%
7	Huyện Tuyên Hóa	768	1.043	1.289	59,58%	80,92%
8	Huyện Minh Hóa	16	211	460	3,48%	45,87%
III	UBND cấp xã					
	UBND các xã, phường thuộc thành phố Đồng Hới					
1	Phường Hải Thành	227	312	405	56,05%	77,04%
2	Phường Đồng Phú	618	640	651	94,93%	98,31%
3	Phường Bắc Lý	647	723	863	74,97%	83,78%
4	Phường Nam Lý	772	973	1.090	70,83%	89,27%
5	Phường Đồng Hải	379	397	415	91,33%	95,66%
6	Phường Đồng Sơn	635	643	721	88,07%	89,18%
7	Phường Phú Hải	427	432	449	95,1%	96,21%
8	Phường Bắc Nghĩa	457	587	651	70,2%	90,17%
9	Phường Đức Ninh Đông	311	332	345	90,14%	96,23%
10	Xã Quang Phú	269	274	289	93,08%	94,81%
11	Xã Lộc Ninh	541	609	679	79,68%	89,69%
12	Xã Bảo Ninh	209	641	840	24,88%	76,31%
13	Xã Nghĩa Ninh	166	409	458	36,24%	89,3%
14	Xã Thuận Đức	241	272	306	78,76%	88,89%
15	Xã Đức Ninh	608	670	723	84,09%	92,67%
	UBND các xã, phường thuộc thị xã Ba Đồn					
1	Phường Ba Đồn	0	287	611	0%	46,97%
2	Phường Quảng Thọ	0	512	1.116	0%	45,88%
3	Phường Quảng Phúc	18	21	980	1,84%	2,14%
4	Phường Quảng Thuận	1	106	1.053	0,09%	10,07%
5	Phường Quảng Long	0	149	352	0%	42,33%
6	Phường Quảng Phong	0	419	673	0%	62,26%
7	Xã Quảng Hải	238	249	286	83,22%	87,06%
8	Xã Quảng Tân	0	226	289	0%	78,2%
9	Xã Quảng Trung	20	249	948	2,11%	26,27%
10	Xã Quảng Tiên	434	537	803	54,05%	66,87%
11	Xã Quảng Minh	19	318	774	2,45%	41,09%
12	Xã Quảng Sơn	1	402	686	0,15%	58,6%
13	Xã Quảng Thủy	29	198	337	8,61%	58,75%
14	Xã Quảng Hòa	0	428	1.087	0%	39,37%

15	Xã Quảng Lộc	5	75	349	1,43%	21,49%
16	Xã Quảng Văn	233	405	593	39,29%	68,3%
	UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Lệ Thủy					
1	Thị trấn NT Lệ Ninh	319	343	475	67,16%	72,21%
2	Thị trấn Kiến Giang	116	220	459	25,27%	47,93%
3	Xã Hồng Thủy	96	154	389	24,68%	39,59%
4	Xã Ngư Thủy Bắc	109	153	242	45,04%	63,22%
5	Xã Hoa Thủy	271	336	665	40,75%	50,53%
6	Xã Thanh Thủy	459	481	802	57,23%	59,98%
7	Xã An Thủy	554	593	1.054	52,56%	56,26%
8	Xã Phong Thủy	234	262	764	30,63%	34,29%
9	Xã Cam Thủy	263	284	466	56,44%	60,94%
10	Xã Ngân Thủy	61	74	112	54,46%	66,07%
11	Xã Sơn Thủy	508	521	859	59,14%	60,65%
12	Xã Lộc Thủy	257	330	461	55,75%	71,58%
13	Xã Liên Thủy	389	922	1.073	36,25%	85,93%
14	Xã Hưng Thủy	316	326	679	46,54%	48,01%
15	Xã Dương Thủy	158	341	468	33,76%	72,86%
16	Xã Tân Thủy	222	284	588	37,76%	48,3%
17	Xã Phú Thủy	377	400	576	65,45%	69,44%
18	Xã Xuân Thủy	445	743	826	53,87%	89,95%
19	Xã Mỹ Thủy	338	492	731	46,24%	67,31%
20	Xã Ngư Thủy	200	290	476	42,02%	60,92%
21	Xã Mai Thủy	605	631	814	74,32%	77,52%
22	Xã Sen Thủy	225	311	397	56,68%	78,34%
23	Xã Thái Thủy	284	319	355	80%	89,86%
24	Xã Kim Thủy	5	58	154	3,25%	37,66%
25	Xã Trường Thủy	147	148	365	40,27%	40,55%
26	Xã Lâm Thủy	8	24	61	13,11%	39,34%
	UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Quảng Ninh					
1	Thị trấn Quán Hàu	344	383	476	72,27%	80,46%
2	Xã Trường Sơn	77	219	240	32,08%	91,25%
3	Xã Lương Ninh	172	341	460	37,39%	74,13%
4	Xã Vĩnh Ninh	65	307	332	19,58%	92,47%
5	Xã Võ Ninh	84	548	812	10,34%	67,49%
6	Xã Hải Ninh	103	895	1.048	9,83%	85,4%

7	Xã Hàm Ninh	45	227	304	14,8%	74,67%
8	Xã Duy Ninh	530	667	711	74,54%	93,81%
9	Xã Gia Ninh	153	502	1.067	14,34%	47,05%
10	Xã Trường Xuân	16	204	244	6,56%	83,61%
11	Xã Hiền Ninh	20	297	428	4,67%	69,39%
12	Xã Tân Ninh	47	592	780	6,03%	75,9%
13	Xã Xuân Ninh	71	141	447	15,88%	31,54%
14	Xã An Ninh	94	310	584	16,1%	53,08%
15	Xã Vạn Ninh	188	476	542	34,69%	87,82%
UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Bó Trạch						
1	Thị trấn Hoàn Lão	675	1.023	1.587	42,53%	64,46%
2	Thị trấn NT Việt Trung	385	814	841	45,78%	96,79%
3	Xã Xuân Trạch	102	271	453	22,52%	59,82%
4	Xã Mỹ Trạch	38	113	351	10,83%	32,19%
5	Xã Hạ Trạch	68	216	383	17,75%	56,4%
6	Xã Bắc Trạch	237	343	477	49,69%	71,91%
7	Xã Lâm Trạch	184	282	315	58,41%	89,52%
8	Xã Thanh Trạch	420	684	1.122	37,43%	60,96%
9	Xã Liên Trạch	156	255	518	30,12%	49,23%
10	Xã Phúc Trạch	249	421	854	29,16%	49,3%
11	Xã Cự Năm	269	551	944	28,5%	58,37%
12	Xã Hải Phú	124	328	639	19,41%	51,33%
13	Xã Thượng Trạch	0	20	20	0%	100%
14	Xã Sơn Lộc	71	132	163	43,56%	80,98%
15	Xã Hưng Trạch	634	989	1.245	50,92%	79,44%
16	Xã Đông Trạch	285	577	870	32,76%	66,32%
17	Xã Đức Trạch	979	1.231	1.265	77,39%	97,31%
18	Thị trấn Phong Nha	53	100	649	8,17%	15,41%
19	Xã Vạn Trạch	103	263	955	10,79%	27,54%
20	Xã Phú Định	188	283	359	52,37%	78,83%
21	Xã Trung Trạch	172	315	429	40,09%	73,43%
22	Xã Tây Trạch	141	360	375	37,6%	96%
23	Xã Hòa Trạch	103	266	479	21,5%	55,53%
24	Xã Đại Trạch	466	707	901	51,72%	78,47%
25	Xã Nhân Trạch	186	795	942	19,75%	84,39%
26	Xã Tân Trạch	0	0	0	0%	0%
27	Xã Nam Trạch	221	305	403	54,84%	75,68%
28	Xã Lý Trạch	249	377	428	58,18%	88,08%

UBND các xã thuộc huyện Quảng Trạch						
1	Xã Quảng Hợp	47	222	309	15,21%	71,84%
2	Xã Quảng Đông	400	483	506	79,05%	95,45%
3	Xã Quảng Kim	435	491	717	60,67%	68,48%
4	Xã Quảng Phú	412	583	1.070	38,5%	54,49%
5	Xã Quảng Châu	232	425	1.304	17,79%	32,59%
6	Xã Quảng Tùng	212	863	894	23,71%	96,53%
7	Xã Cảnh Dương	137	301	360	38,06%	83,61%
8	Xã Quảng Hưng	502	706	1.623	30,93%	43,5%
9	Xã Quảng Xuân	181	431	527	34,35%	81,78%
10	Xã Quảng Thanh	312	361	479	65,14%	75,37%
11	Xã Quảng Phương	161	309	549	29,33%	56,28%
12	Xã Quảng Lưu	337	501	863	39,05%	58,05%
13	Xã Quảng Tiên	247	427	668	36,98%	63,92%
14	Xã Quảng Thạch	102	387	707	14,43%	54,74%
15	Xã Liên Trường	153	326	445	34,38%	73,26%
16	Xã Phù Hoá	206	288	490	42,04%	58,78%
17	Xã Cảnh Hoá	213	561	628	33,92%	89,33%
UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Tuyên Hóa						
1	Thị trấn Đồng Lê	416	937	1065	39,06%	87,98%
2	Xã Hương Hóa	204	307	502	40,64%	61,16%
3	Xã Kim Hóa	484	628	690	70,14%	91,01%
4	Xã Thanh Hóa	162	290	405	40%	71,6%
5	Xã Thanh Thạch	192	205	261	73,56%	78,54%
6	Xã Thuận Hóa	223	254	319	69,91%	79,62%
7	Xã Lâm Hóa	107	120	120	89,17%	100%
8	Xã Lê Hóa	165	212	230	71,74%	92,17%
9	Xã Sơn Hóa	193	234	340	56,76%	68,82%
10	Xã Đồng Hóa	260	271	353	73,65%	76,77%
11	Xã Ngư Hóa	40	44	47	85,11%	93,62%
12	Xã Thạch Hóa	301	439	494	60,93%	88,87%
13	Xã Đức Hóa	469	521	647	72,49%	80,53%
14	Xã Phong Hóa	563	584	626	89,94%	93,29%
15	Xã Mai Hóa	601	672	859	69,97%	78,23%
16	Xã Tiên Hóa	941	951	1.142	82,4%	83,27%
17	Xã Châu Hóa	480	484	622	77,17%	77,81%
18	Xã Cao Quảng	195	209	284	68,66%	73,59%
19	Xã Văn Hóa	253	254	323	78,33%	78,64%
UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Minh Hóa						

1	Thị trấn Quy Đạt	407	698	790	51,52%	88,35%
2	Xã Dân Hóa	38	101	219	17,35%	46,12%
3	Xã Trọng Hóa	24	126	243	9,88%	51,85%
4	Xã Hóa Phúc	27	29	40	67,5%	72,5%
5	Xã Hồng Hóa	4	95	168	2,38%	56,55%
6	Xã Hóa Thanh	0	98	99	0%	98,99%
7	Xã Hóa Tiến	6	107	171	3,51%	62,57%
8	Xã Hóa Hợp	0	255	266	0%	95,86%
9	Xã Xuân Hóa	25	123	243	10,29%	50,62%
10	Xã Yên Hóa	0	136	169	0%	80,47%
11	Xã Minh Hóa	191	232	290	65,86%	80%
12	Xã Tân Hóa	13	63	69	18,84%	91,3%
13	Xã Hóa Sơn	78	91	160	48,75%	56,88%
14	Xã Trung Hóa	54	206	704	7,67%	29,26%
15	Xã Thượng Hóa	79	144	372	21,24%	38,71%
III. Tổng toàn tỉnh		49.872	127.719	239.271	20,84%	53,38%

Phụ lục V
Tình hình gửi, nhận văn bản điện tử và xử lý công việc
trên môi trường mạng
(Kèm theo Báo cáo số /STTTT-CĐS ngày /10/2023 của sở TT&TT)
Từ 01/01/2023 đến 20/9/2023

TT	Tên cơ quan	Văn bản đến cơ quan	Văn bản gửi đi	Văn bản đi có ký số của lãnh đạo		Văn bản gửi đi có ký số cơ quan	
				Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
(0)	(1)	(3)	(4)	(9)	(10)=(9)/(4)	(11)	(12)=(11)/(4)
I	Các sở, ban, ngành						
1	Văn phòng UBND tỉnh Quảng Bình	33118	13133	-	-	11294	86%
	Ban Tiếp công dân	516	162	0	0%	0	0%
	Trung tâm Phục vụ hành chính công	1844	109	80	73.39%	94	86.24%
	Trung tâm Tin học - Công báo	1071	89	64	71.91%	78	87.64%
2	Sở Nội vụ	9049	2178	2106	96.69%	2178	100%
	Ban Tôn giáo	2114	123	123	100%	123	100%
	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	1092	150	150	100%	150	100%
3	Sở Xây dựng	7624	2479	2471	99.68%	2479	100%
	Thanh tra	610	39	39	100%	39	100%
	Trung tâm Kiểm định chất lượng công trình xây dựng	496	39	37	94.87%	38	97.44%
	Viện quy hoạch xây dựng	361	108	16	14.81%	108	100%
4	Sở Giao thông Vận tải	11214	3972	3881	97.71%	3968	99.9%
	Thanh tra Sở	726	160	156	97.5%	160	100%
	Ban QLDA ĐTXD CTGT	1760	706	626	88.67%	702	99.43%
	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	123	0	0	0%	0	0%
	Trung tâm DVQL bến xe khách	256	193	122	63.21%	191	98.96%
5	Sở Tư pháp	7071	2529	1580	62.48%	2404	95.06%
	Phòng Công chứng số 1	919	78	27	34.62%	78	100%
	Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản	1486	579	190	32.82%	577	99.65%
	Trung tâm trợ giúp pháp lý	1696	470	182	38.72%	470	100%
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	13168	5254	4227	80.45%	5230	99.54%

	Thanh tra Sở	0	114	105	92.11%	105	92.11%
	Trung tâm Công nghệ Thông tin TN&MT	2989	248	231	93.15%	241	97.18%
	Văn phòng Đăng ký đất đai T.Quảng Bình	7268	1989	1496	75.21%	1946	97.84%
	Trung tâm Phát triển quỹ đất	4079	991	447	45.11%	936	94.45%
	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường	2044	256	186	72.66%	251	98.05%
	Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường	2541	269	48	17.84%	239	88.85%
	CN VPĐKDD TP Đồng Hới	1995	1311	0	0%	1271	96.95%
	CN VPĐKDD huyện Bố Trạch	3160	12897	16	0.12%	1737	13.47%
	CN VPĐKDD TX Ba Đồn	514	982	0	0%	184	18.74%
	CN VPĐKDD huyện Quảng Trạch	2822	599	154	25.71%	584	97.5%
	CN VPĐKDD huyện Minh Hoá	446	101	100	99.01%	100	99.01%
	CN VPĐKDD huyện Quảng Ninh	3454	477	443	92.87%	475	99.58%
	CN VPĐKDD huyện Lệ Thủy	567	176	154	87.5%	173	98.3%
	CN VPĐKDD huyện Tuyên Hoá	0	148	136	91.89%	137	92.57%
7	Ban Dân tộc	3057	840	823	97.98%	839	99.88%
8	Sở Công thương	5893	1743	1731	99.31%	1743	100%
	Trung tâm KC	515	239	223	93.31%	239	100%
9	Sở Ngoại vụ	4519	1329	1323	99.55%	1329	100%
10	Sở Văn hóa và Thể thao	5077	1820	1572	86.37%	1762	96.81%
	Bảo tàng Tổng hợp	726	136	75	55.15%	135	99.26%
	Đoàn Nghệ thuật truyền thống	575	27	0	0%	27	100%
	Thư viện tỉnh	216	77	43	55.84%	66	85.71%
	Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh	533	96	56	58.33%	95	98.96%
	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu Thể dục Thể thao	677	275	209	76%	275	100%
11	Sở Y tế	13873	3553	2986	84.04%	3533	99.44%
	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	1055	370	356	96.22%	365	98.65%
	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	936	223	186	83.41%	217	97.31%
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	2823	1491	1012	67.87%	1480	99.26%
	Trung tâm Mắt - Nội tiết tỉnh	656	114	0	0%	78	68.42%

	Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp y	739	332	105	31.63%	264	79.52%
	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc Mỹ phẩm Thực phẩm	672	221	101	45.7%	220	99.55%
	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh	1006	333	201	60.36%	321	96.4%
	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quảng Bình	1106	407	382	93.86%	407	100%
	Bệnh viện đa khoa thành phố Đồng Hới	1037	173	10	5.78%	82	47.4%
	Bệnh viện đa khoa huyện Lệ Thủy	994	150	74	49.33%	141	94%
	Bệnh viện đa khoa huyện Quảng Ninh	1084	837	669	79.93%	726	86.74%
	Bệnh viện đa khoa huyện Bố Trạch	1029	726	726	100%	726	100%
	Bệnh viện đa khoa Minh Hóa	1144	657	608	92.54%	626	95.28%
	Bệnh viện đa khoa huyện Tuyên Hóa	1139	119	0	0%	58	48.74%
	Trung tâm Y tế huyện Lệ Thủy	1259	584	491	84.08%	568	97.26%
	Trung tâm Y tế huyện Quảng Ninh	1202	1008	965	95.73%	978	97.02%
	Trung tâm Y tế thành phố Đồng Hới	1267	1097	421	38.38%	1075	97.99%
	Trung tâm Y tế huyện Bố Trạch	1305	784	686	87.5%	725	92.47%
	Trung tâm Y tế thị xã Ba Đồn	1068	893	849	95.07%	870	97.42%
	Trung tâm Y tế huyện Quảng Trạch	1187	764	667	87.3%	742	97.12%
	Trung tâm Y tế huyện Minh Hóa	1251	426	310	72.77%	416	97.65%
	Trung tâm Y tế huyện Tuyên Hóa	832	622	409	65.76%	589	94.69%
12	Thanh Tra Tỉnh	3677	882	859	97.39%	859	97.39%
13	Sở Tài chính	12437	3552	3498	98.48%	3514	98.93%
	Trung tâm Tin học & DV Tài chính công	368	145	139	95.86%	144	99.31%
14	Sở Du lịch	3326	1072	888	82.84%	1045	97.48%
	Ban Quản lý dự án TIIG 2 Quảng Bình	62	59	25	42.37%	59	100%
	Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch	274	157	122	77.71%	150	95.54%
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	7197	3321	3117	93.86%	3261	98.19%
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12874	2793	2761	98.85%	2792	99.96%
	Ban Quản lý dự án Hạ tầng cơ	216	490	0	0%	0	0%

	bản phát triển toàn diện						
	Trung tâm xúc tiến đầu tư	8	8	5	62.5%	8	100%
17	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	7804	7485	7398	98.84%	7477	99.89%
	Trung tâm dịch vụ việc làm	6204	1553	1545	99.48%	1551	99.87%
	Trung tâm chăm sóc và phcn cho người tâm thần	1139	193	145	75.13%	161	83.42%
	Trung tâm công tác xã hội	1362	252	247	98.02%	249	98.81%
	Cơ sở cai nghiện ma túy	136	73	72	98.63%	72	98.63%
	Trung tâm điều dưỡng luân phiên người có công	1183	128	112	87.5%	127	99.22%
	Thanh tra Sở	0	1	1	100%	1	100%
18	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	12771	3403	3249	95.47%	3301	97%
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	1073	372	309	83.06%	372	100%
	Chi cục Thủy sản	2248	461	454	98.48%	461	100%
	Chi cục Thủy lợi	1825	289	272	94.12%	273	94.46%
	Chi cục Phát triển nông thôn	1650	484	484	100%	484	100%
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	1344	501	495	98.8%	501	100%
	Chi cục Kiểm lâm	4555	1353	1080	79.82%	1231	90.98%
	Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư	785	466	336	72.1%	462	99.14%
	Trung tâm Nước sạch - Vệ sinh môi trường nông thôn	813	442	293	66.29%	442	100%
	Trung tâm Quy hoạch thiết kế Nông, lâm, thủy sản	935	70	59	84.29%	70	100%
	Trung tâm Giống vật nuôi	520	90	16	17.78%	88	97.78%
	Trung tâm Giống Thủy sản	0	128	44	34.38%	112	87.5%
	Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng ngành Nông nghiệp và PTNT	1120	563	391	69.45%	549	97.51%
	Ban quản lý Khu dự trữ thiên nhiên Động Châu - Khe Nước Trong	694	211	144	68.25%	210	99.53%
	Ban quản lý Cảng cá Quảng Bình	609	203	153	75.37%	203	100%
	Ban quản lý Rừng phòng hộ Đồng Hới và ven biển tỉnh QB	115	34	0	0%	0	0%
	Ban quản lý Dự án Phục hồi, tái tạo Hệ sinh thái thủy sinh và	47	26	26	100%	26	100%

	NLTS						
	Văn phòng Điều phối CT Xây dựng Nông thôn mới	655	109	1	0.92%	6	5.5%
	Ban quản lý Dự án FMCR	0	266	149	56.02%	247	92.86%
	Cơ quan quản lý Quỹ	0	15	11	73.33%	14	93.33%
	Ban quản lý Rừng phòng hộ Đồng Hới và ven biển tỉnh QB	613	176	0	0%	1	0.57%
19	Sở Thông tin và Truyền thông	6088	1954	1831	93.71%	1952	99.9%
	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	3447	139	136	97.84%	138	99.28%
20	Sở Khoa học và Công nghệ	4170	1640	1626	99.15%	1640	100%
	Trung tâm Kỹ thuật đo lường thử nghiệm	712	77	60	77.92%	77	100%
	Trung tâm Ứng dụng và Thống kê khoa học và công nghệ	1895	109	84	77.06%	108	99.08%
21	Ban Quản lý Khu Kinh tế	3533	1315	1176	89.43%	1296	98.56%
	Trung tâm Quản lý hạ tầng các KCN - KKT Quảng Bình	1517	500	489	97.8%	499	99.8%
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế	1625	253	195	77.08%	236	93.28%
	Văn phòng Ban Quản lý Cửa khẩu Quốc tế Cha Lo	14	52	39	75%	52	100%
II	Cấp huyện, thị xã, thành phố						
22	UBND thành phố Đồng Hới	9453	8150	1562	19.17%	8142	99.9%
	Phòng LĐTBXH	491	160	66	41.25%	159	99.38%
	Phòng QLĐT	556	79	40	50.63%	49	62.03%
	Phòng TC-KH	257	70	30	42.86%	65	92.86%
	Phòng TNMT	4147	496	71	14.31%	475	95.77%
	Phòng Giáo dục Đào tạo	2202	863	816	94.55%	860	99.65%
	Phòng Kinh tế	1209	140	122	87.14%	140	100%
	Phòng Y tế	77	37	37	100%	37	100%
	Phòng VH-TT	1845	79	75	94.94%	79	100%
	Phòng Nội vụ	2931	146	38	26.03%	146	100%
	Phòng Thanh tra NN	87	66	6	9.09%	59	89.39%
	Phòng Tư pháp	1880	202	199	98.51%	202	100%
	Phường Bắc Lý	2662	640	58	9.06%	408	63.75%
	Phường Bắc Nghĩa	2334	316	92	29.11%	311	98.42%

	Phường Hải Thành	1962	559	365	65.3%	559	100%
	Phường Nam Lý	2638	1200	59	4.92%	981	81.75%
	Phường Phú Hải	1869	403	317	78.66%	403	100%
	Phường Đồng Hải	1840	749	239	31.91%	749	100%
	Phường Đức Ninh Đông	2023	794	83	10.45%	792	99.75%
	Phường Đồng Phú	2157	561	203	36.19%	561	100%
	Phường Đồng Sơn	1320	793	760	95.84%	793	100%
	Văn phòng Thành ủy	0	0	0	0%	0	0%
	Xã Bảo Ninh	1722	1122	0	0%	1122	100%
	Xã Lộc Ninh	1989	553	463	83.73%	543	98.19%
	Xã Nghĩa Ninh	1909	291	224	76.98%	291	100%
	Xã Quang Phú	1790	486	221	45.47%	486	100%
	Xã Thuận Đức	1790	505	243	48.12%	505	100%
	Xã Đức Ninh	1674	849	117	13.78%	847	99.76%
23	UBND Huyện Quảng Ninh	8053	5192	1041	20.05%	2765	53.26%
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1386	173	152	87.86%	171	98.84%
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	164	110	6	5.45%	9	8.18%
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	0	35	29	82.86%	35	100%
	Phòng Lao động - TB& XH	442	171	171	100%	171	100%
	Phòng Nông nghiệp PTNT	932	166	30	18.07%	112	67.47%
	Phòng Nội vụ	127	17	17	100%	17	100%
	Phòng Tài nguyên Môi trường	0	56	0	0%	1	1.79%
	Phòng Tư pháp	0	70	69	98.57%	69	98.57%
	Phòng Văn hóa Thông tin	620	63	63	100%	63	100%
	Phòng Y tế	0	1	0	0%	0	0%
	Thanh tra	0	23	23	100%	23	100%
	Thị trấn Quán Hàu	0	91	68	74.73%	91	100%
	Xã An Ninh	1364	93	90	96.77%	93	100%
	Xã Duy Ninh	0	52	0	0%	51	98.08%
	Xã Gia Ninh	826	313	197	62.94%	313	100%
	Xã Hiền Ninh	194	171	3	1.75%	88	51.46%

	Xã Hải Ninh	1403	668	166	24.85%	661	98.95%
	Xã Hàm Ninh	1	226	138	61.06%	226	100%
	Xã Lương Ninh	1291	76	17	22.37%	71	93.42%
	Xã Tân Ninh	135	43	0	0%	41	95.35%
	Xã Trường Sơn	1500	1056	84	7.95%	514	48.67%
	Xã Trường Xuân	1029	278	18	6.47%	278	100%
	Xã Vạn Ninh	696	304	74	24.34%	304	100%
	Xã Vĩnh Ninh	1206	484	369	76.24%	473	97.73%
	Xã Võ Ninh	1608	566	401	70.85%	435	76.86%
	Xã Xuân Ninh	0	416	266	63.94%	317	76.2%
24	UBND Huyện Tuyên Hóa	7244	3549	3228	90.96%	3460	97.49%
	Phòng Giáo dục - đào tạo	1578	706	612	86.69%	687	97.31%
	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	3105	325	282	86.77%	318	97.85%
	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	888	144	138	95.83%	143	99.31%
	Phòng Nông nghiệp và PTNT	3004	273	249	91.21%	273	100%
	Phòng Nội vụ	2587	113	109	96.46%	109	96.46%
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2779	786	781	99.36%	785	99.87%
	Phòng Tài nguyên Môi trường	1841	298	298	100%	298	100%
	Phòng Tư pháp	1968	43	41	95.35%	43	100%
	Thanh tra	264	44	39	88.64%	44	100%
	Phòng Văn hóa – TT	198	29	29	100%	29	100%
	Phòng Y tế	1961	42	33	78.57%	42	100%
	UBND xã Hương Hóa	345	67	67	100%	67	100%
	UBND xã Kim Hóa	1063	526	459	87.26%	519	98.67%
	UBND xã Lâm Hóa	736	265	264	99.62%	265	100%
	UBND xã Lê Hóa	1989	313	293	93.61%	313	100%
	UBND xã Sơn Hóa	1913	476	476	100%	476	100%
	UBND xã Thanh Hóa	2165	257	36	14.01%	253	98.44%
	UBND xã Thanh Thạch	1921	382	375	98.17%	380	99.48%
	UBND xã Thuận Hóa	1972	468	460	98.29%	461	98.5%
	UBND xã Thạch Hóa	2004	231	230	99.57%	231	100%

	UBND xã Đồng Hóa	1489	432	431	99.77%	431	99.77%
	UBND xã Đức Hóa	1972	185	145	78.38%	175	94.59%
	UBND Xã Tiến Hóa	2180	600	537	89.5%	599	99.83%
	UBND Xã Văn Hóa	2035	143	143	100%	143	100%
	UBND TT Đồng Lê	2223	618	616	99.68%	617	99.84%
	UBND xã Châu Hóa	1810	425	363	85.41%	425	100%
	UBND xã Cao Quảng	1855	253	185	73.12%	253	100%
	UBND xã Mai Hóa	2019	225	223	99.11%	225	100%
	UBND xã Ngự Hóa	1237	291	291	100%	291	100%
	UBND xã Phong Hóa	1981	649	598	92.14%	646	99.54%
25	UBND huyện Lệ Thủy	8212	6267	4172	66.57%	6232	99.44%
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	774	646	622	96.28%	623	96.44%
	Phòng Dân Tộc	946	122	116	95.08%	116	95.08%
	Phòng Kinh Tế - Hạ Tầng	405	443	443	100%	443	100%
	Phòng Lao động TB & XH	2152	294	290	98.64%	294	100%
	Phòng Nông nghiệp - PTNT	3146	440	439	99.77%	440	100%
	Phòng Nội vụ	2566	199	150	75.38%	199	100%
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	4612	313	231	73.8%	310	99.04%
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3243	375	373	99.47%	373	99.47%
	Phòng Tư pháp	0	120	120	100%	120	100%
	Phòng Y tế	1443	102	102	100%	102	100%
	Phòng Văn hóa và Thông tin	2088	153	8	5.23%	153	100%
	Xã An Thủy	390	198	12	6.06%	186	93.94%
	Xã Cam Thủy	1396	90	88	97.78%	88	97.78%
	Xã Dương Thủy	706	150	147	98%	148	98.67%
	Xã Hoa Thủy	1853	75	72	96%	72	96%
	Xã Hồng Thủy	1812	440	259	58.86%	440	100%
	Xã Hưng Thủy	646	170	165	97.06%	169	99.41%
	Xã Kim Thủy	2292	154	152	98.7%	153	99.35%
	Xã Lâm Thủy	1403	258	255	98.84%	258	100%
	Xã Liên Thủy	1374	380	379	99.74%	379	99.74%

	Xã Lộc Thủy	1396	90	90	100%	90	100%
	Xã Mai Thủy	1769	210	83	39.52%	85	40.48%
	Xã Mỹ Thủy	1871	156	156	100%	156	100%
	Xã Ngân Thủy	1948	115	82	71.3%	104	90.43%
	Xã Ngư Thủy Bắc	1501	356	350	98.31%	354	99.44%
	Xã Phong Thủy	1539	66	65	98.48%	65	98.48%
	Xã Phú Thủy	1546	449	448	99.78%	449	100%
	Xã Sen Thủy	1572	249	228	91.57%	237	95.18%
	Xã Sơn Thủy	1425	108	67	62.04%	104	96.3%
	Xã Tân Thủy	1741	207	126	60.87%	151	72.95%
	Xã Thái Thủy	1182	171	122	71.35%	122	71.35%
	Xã Thanh Thủy	1629	223	158	70.85%	166	74.44%
	Xã Trường Thủy	2003	365	360	98.63%	365	100%
	Thị trấn nông trường Lệ Ninh	801	99	94	94.95%	96	96.97%
	Thanh tra huyện	1059	121	120	99.17%	120	99.17%
	Thị Trấn Kiến Giang	1785	107	0	0%	106	99.07%
	Xã Ngư Thủy	1752	124	117	94.35%	121	97.58%
	Xã Xuân Thủy	1893	367	346	94.28%	367	100%
26	UBND Huyện Minh Hóa	7357	3627	2924	80.62%	3290	90.71%
	Phòng Giáo dục - Đào tạo	1802	252	250	99.21%	252	100%
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1051	189	182	96.3%	182	96.3%
	Phòng LĐTB & Xã hội	0	163	66	40.49%	67	41.1%
	Phòng NN&PTNT	0	97	83	85.57%	83	85.57%
	Phòng Nội vụ	36	310	308	99.35%	308	99.35%
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	3486	553	516	93.31%	546	98.73%
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	0	63	36	57.14%	39	61.9%
	Phòng Tư pháp	762	51	49	96.08%	50	98.04%
	Phòng Văn hóa - Thông tin	240	100	99	99%	99	99%
	Phòng Y tế	0	0	0	0%	0	0%
	Phòng Dân tộc	1002	161	154	95.65%	154	95.65%
	Thanh tra huyện	109	143	136	95.1%	143	100%

	UBND thị trấn Quy Đạt	1425	164	162	98.78%	163	99.39%
	UBND xã Dân Hóa	1521	420	419	99.76%	419	99.76%
	UBND xã Hồng Hóa	1280	204	196	96.08%	196	96.08%
	UBND xã Hóa Hợp	1298	72	72	100%	72	100%
	UBND xã Hóa Phúc	1270	121	121	100%	121	100%
	UBND xã Hóa Sơn	1311	92	92	100%	92	100%
	UBND xã Hóa Thanh	1186	192	190	98.96%	192	100%
	UBND xã Hóa Tiến	1261	75	75	100%	75	100%
	UBND xã Minh Hóa	1281	84	0	0%	84	100%
	UBND xã Tân Hóa	1260	74	74	100%	74	100%
	UBND xã Trọng Hóa	1413	112	109	97.32%	109	97.32%
	UBND xã Thượng Hóa	1460	224	196	87.5%	214	95.54%
	UBND xã Trung Hóa	1299	47	47	100%	47	100%
	UBND xã Xuân Hóa	1197	262	0	0%	262	100%
	UBND xã Yên Hóa	1315	57	26	45.61%	26	45.61%
27	UBND thị xã Ba Đồn	6104	6191	5783	93.41%	6181	99.84%
	Phòng VH TT	5430	75	75	100%	75	100%
	Phòng Giáo dục Đào tạo	7227	558	485	86.92%	494	88.53%
	Phòng Kinh Tế	7828	455	440	96.7%	455	100%
	Phòng LĐ-TBXH	2493	325	322	99.08%	322	99.08%
	Phòng Nội Vụ	4060	188	182	96.81%	188	100%
	Phòng Quản lý Đô thị	7130	754	748	99.2%	748	99.2%
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	4935	656	634	96.65%	652	99.39%
	Phòng TNMT	8515	1127	1123	99.65%	1125	99.82%
	Phòng Tư pháp	7255	226	216	95.58%	216	95.58%
	Thanh tra	6436	240	238	99.17%	239	99.58%
	Phòng Y tế	1515	138	138	100%	138	100%
	Phường Ba Đồn	3265	735	735	100%	735	100%
	Phường Quảng Long	2376	321	318	99.07%	319	99.38%
	Phường Quảng Phúc	2465	669	668	99.85%	668	99.85%
	Phường Quảng Phong	2883	659	659	100%	659	100%

	Phường Quảng Thọ	2262	228	216	94.74%	227	99.56%
	Phường Quảng Thuận	2370	471	470	99.79%	470	99.79%
	Xã Quảng Hải	1856	335	334	99.7%	335	100%
	Xã Quảng Hòa	2286	311	295	94.86%	299	96.14%
	Xã Quảng Lộc	2338	544	544	100%	544	100%
	Xã Quảng Minh	2196	490	271	55.31%	473	96.53%
	Xã Quảng Sơn	2285	426	268	62.91%	402	94.37%
	Xã Quảng Tân	2106	168	126	75%	132	78.57%
	Xã Quảng Trung	2147	168	145	86.31%	146	86.9%
	Xã Quảng Tiên	2121	755	755	100%	755	100%
	Xã Quảng Thủy	1965	338	338	100%	338	100%
	Xã Quảng Văn	1825	456	400	87.72%	456	100%
28	UBND Huyện Quảng Trạch	8395	4159	3923	94.33%	4136	99.45%
	Phòng Tài Chính - Kế Hoạch	5121	228	217	95.18%	218	95.61%
	Phòng Tài Nguyên Và Môi Trường	4380	540	512	94.81%	536	99.26%
	Phòng Kinh Tế - Hạ Tầng	3738	283	269	95.05%	269	95.05%
	Phòng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn	2017	286	230	80.42%	277	96.85%
	Phòng Giáo Dục Đào Tạo	927	363	341	93.94%	350	96.42%
	Phòng Văn Hóa - Thông Tin	2119	110	96	87.27%	110	100%
	Phòng Lao Động Thương Binh Xã Hội	1122	182	176	96.7%	176	96.7%
	Phòng Y Tế	0	16	16	100%	16	100%
	Phòng Tư Pháp	1820	154	151	98.05%	151	98.05%
	Thanh Tra Huyện	693	85	81	95.29%	85	100%
	Phòng Nội Vụ	2716	81	80	98.77%	80	98.77%
	UBND xã Quảng Đông	1535	622	601	96.62%	621	99.84%
	UBND xã Quảng Phú	1457	421	414	98.34%	417	99.05%
	UBND xã Cảnh Dương	2278	504	503	99.8%	504	100%
	UBND xã Quảng Tùng	1599	333	303	90.99%	307	92.19%
	UBND xã Quảng Hưng	1486	633	621	98.1%	621	98.1%
	UBND xã Quảng Xuân	1444	108	107	99.07%	107	99.07%

	UBND xã Quảng Hợp	2238	514	459	89.3%	478	93%
	UBND xã Quảng Kim	1338	643	641	99.69%	641	99.69%
	UBND xã Quảng Châu	1303	446	415	93.05%	415	93.05%
	UBND xã Cảnh Hóa	2237	341	340	99.71%	341	100%
	UBND xã Liên Trường	2267	184	182	98.91%	182	98.91%
	UBND xã Phù Hóa	1286	320	318	99.38%	318	99.38%
	UBND xã Quảng Lưu	1446	406	396	97.54%	406	100%
	UBND xã Quảng Phương	1611	613	613	100%	613	100%
	UBND xã Quảng Thạch	1734	164	164	100%	164	100%
	UBND xã Quảng Thanh	1758	305	262	85.9%	286	93.77%
	UBND xã Quảng Tiến	1296	262	262	100%	262	100%
29	UBND huyện Bố Trạch	8096	4662	3628	77.82%	4645	99.64%
	Phòng Nội vụ	3421	47	41	87.23%	46	97.87%
	Phòng Văn hóa - Thông tin	1193	199	182	91.46%	182	91.46%
	Phòng Giáo dục - Đào tạo	282	182	1	0.55%	182	100%
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1613	199	125	62.81%	136	68.34%
	Phòng Tư pháp	997	53	49	92.45%	51	96.23%
	Phòng Nông nghiệp và PT Nông thôn	2074	295	264	89.49%	293	99.32%
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2733	158	123	77.85%	146	92.41%
	Phòng LĐ - TB - XH	2116	236	186	78.81%	235	99.58%
	Phòng Tài nguyên Môi trường	1691	277	120	43.32%	272	98.19%
	Phòng Y tế	893	43	30	69.77%	42	97.67%
	Phòng Dân tộc	2527	11	2	18.18%	6	54.55%
	Thanh tra huyện	622	38	0	0%	33	86.84%
	UBND TT Hoàn Lão	2151	748	615	82.22%	740	98.93%
	UBND xã Phúc Trạch	1876	655	654	99.85%	654	99.85%
	UBND xã Lâm Trạch	1220	238	227	95.38%	236	99.16%
	UBND xã Xuân Trạch	2742	670	573	85.52%	662	98.81%
	UBND xã Đại Trạch	1810	385	352	91.43%	384	99.74%
	UBND xã Nam Trạch	1320	146	76	52.05%	139	95.21%
	UBND xã Nhân Trạch	1499	255	153	60%	255	100%

	UBND xã Lý Trạch	2315	466	452	97%	459	98.5%
	UBND xã Bắc Trạch	918	192	21	10.94%	184	95.83%
	UBND xã Thanh Trạch	1741	444	412	92.79%	444	100%
	UBND xã Mỹ Trạch	2239	343	342	99.71%	343	100%
	UBND xã Hạ Trạch	2374	451	441	97.78%	451	100%
	UBND xã Hưng Trạch	1582	675	671	99.41%	671	99.41%
	UBND xã Liên Trạch	1495	319	319	100%	319	100%
	UBND TT Phong Nha	1732	123	70	56.91%	84	68.29%
	UBND xã Cự Nẫm	1730	164	150	91.46%	164	100%
	UBND xã Sơn Lộc	1448	139	56	40.29%	134	96.4%
	UBND xã Phú Định	2384	359	332	92.48%	351	97.77%
	UBND TT NT Việt Trung	1640	503	412	81.91%	483	96.02%
	UBND xã Trung Trạch	1465	257	108	42.02%	257	100%
	UBND xã Hoà Trạch	1471	510	477	93.53%	510	100%
	UBND xã Tây Trạch	1512	169	91	53.85%	156	92.31%
	UBND xã Đức Trạch	1561	181	137	75.69%	137	75.69%
	UBND xã Đồng Trạch	1613	92	43	46.74%	48	52.17%
	UBND xã Vạn Trạch	1443	367	365	99.46%	367	100%
	UBND xã Tân Trạch	1296	49	20	40.82%	21	42.86%
	UBND xã Thượng Trạch	941	69	50	72.46%	50	72.46%
	UBND xã Hải Phú	2116	813	805	99.02%	812	99.88%
III	Đơn vị khác						
30	Hội Bảo trợ Bệnh nhân nghèo tỉnh	242	28	0	0%	28	100%
31	Ban QLDA Môi trường và Biến đổi khí hậu TP.Đồng Hới	2022	783	716	91.44%	772	98.6%
32	Hội Nông dân tỉnh	1455	590	502	85.08%	554	93.9%
33	Ban quản lý Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng	3688	1548	1019	65.83%	1251	80.81%
34	Trường Cao đẳng nghề	1366	629	355	56.44%	610	96.98%
35	Cục Thống kê	1406	65	0	0%	12	18.46%
36	Cục Thuế tỉnh Quảng Bình	10694	5573	0	0%	5563	99.82%
37	Đài Phát thanh – Truyền hình	3713	449	0	0%	330	73.5%

38	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	1707	522	0	0%	430	82.38%
39	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	6466	1040	263	25.29%	863	82.98%
40	Kho bạc Nhà nước Quảng Bình	4532	88	0	0%	88	100%
41	Liên đoàn Lao động tỉnh	1630	523	500	95.6%	500	95.6%
42	Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển đô thị Quảng Bình	1454	733	0	0%	591	80.63%
43	Ủy ban Mặt trận Việt Nam Tỉnh	2837	588	34	5.78%	568	96.6%
44	Cục Quản lý thị trường	1626	119	0	0%	0	0%
45	Quỹ phát triển đất	1675	339	277	81.71%	337	99.41%
46	Tỉnh Đoàn	2239	972	0	0%	917	94.34%
47	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	0	0	0	0%	0	0%
48	Hội Cựu Chiến binh tỉnh	1110	410	0	0%	355	86.59%
49	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công Nông nghiệp	1182	1276	0	0%	266	20.85%
50	BQL DAPTNT bền vững vì người nghèo (SRDP)	1202	369	366	99.19%	369	100%
51	Tòa án Nhân dân tỉnh	0	20	0	0%	7	35%
52	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Bình	640	747	566	75.77%	578	77.38%
53	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	893	170	0	0%	170	100%
54	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	1766	684	463	67.69%	649	94.88%